



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 143/2026/NĐ-CP
ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 1		
	Động vật sống		
01.01	Ngựa, lừa, la sống.		
	- Ngựa:		
0101.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0101.29.00	-- Loại khác	4,4	3,8
0101.30	- Lừa:		
0101.30.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0101.30.90	-- Loại khác	4,4	3,8
0101.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
01.02	Động vật sống họ trâu bò.		
	- Gia súc:		
0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0102.29	-- Loại khác:		
	--- Gia súc đực:		
0102.29.11	---- Bò thiến	4,4	3,8
0102.29.19	---- Loại khác	4,4	3,8
0102.29.90	--- Loại khác	4,4	3,8
	- Trâu:		
0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0102.39.00	-- Loại khác	4,4	3,8
0102.90	- Loại khác:		
0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0102.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
01.03	Lợn sống.		
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
	- Loại khác:		
0103.91.00	-- Khối lượng dưới 50 kg	4,4	3,8
0103.92.00	-- Khối lượng từ 50 kg trở lên	4,4	3,8
01.04	Cừu, dê sống.		
0104.10	- Cừu:		
0104.10.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0104.10.90	-- Loại khác	4,4	3,8
0104.20	- Dê:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0104.20.10	-- Loại thuần chủng đẻ nhân giống	0	0
0104.20.90	-- Loại khác	4,4	3,8
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.		
	- Loại khối lượng không quá 185 g:		
0105.11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
0105.11.10	--- Đẻ nhân giống	0	0
0105.11.90	--- Loại khác	8,8	7,5
0105.12	-- Gà tây:		
0105.12.10	--- Đẻ nhân giống	0	0
0105.12.90	--- Loại khác	8,8	7,5
0105.13	-- Vịt, ngan:		
0105.13.10	--- Đẻ nhân giống	0	0
0105.13.90	--- Loại khác	8,8	7,5
0105.14	-- Ngỗng:		
0105.14.10	--- Đẻ nhân giống	0	0
0105.14.90	--- Loại khác	8,8	7,5
0105.15	-- Gà lôi:		
0105.15.10	--- Đẻ nhân giống	0	0
0105.15.90	--- Loại khác	8,8	7,5
	- Loại khác:		
0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
0105.94.10	--- Đẻ nhân giống, trừ gà chọi	0	0
	--- Gà chọi:		
0105.94.41	---- Khối lượng không quá 2 kg	4,4	3,8
0105.94.49	---- Loại khác	4,4	3,8
	--- Loại khác:		
0105.94.91	---- Khối lượng không quá 2 kg	8,8	7,5
0105.94.99	---- Loại khác	8,8	7,5
0105.99	-- Loại khác:		
0105.99.10	--- Vịt, ngan đẻ nhân giống	0	0
0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	4,4	3,8
0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống	0	0
0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	4,4	3,8
01.06	Động vật sống khác.		
	- Động vật có vú:		
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):		
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	4,4	3,8
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	4,4	3,8
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	4,4	3,8
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	4,4	3,8
0106.19.00	- - Loại khác	4,4	3,8
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	4,4	3,8
	- Các loại chim:		
0106.31.00	- - Chim săn mồi	4,4	3,8
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	4,4	3,8
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	4,4	3,8
0106.39.00	- - Loại khác	3,8	2,5
	- Côn trùng:		
0106.41.00	- - Các loại ong	3,8	2,5
0106.49.00	- - Loại khác	4,4	3,8
0106.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
	Chương 2		
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ		
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.		
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	27,3	24,5
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	18,2	16,4
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	12,7	11,5
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.		
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	15	10
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	18,2	16,4
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	12,7	11,5
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		
	- Tươi hoặc ướp lạnh:		
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25	25
0203.12.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25	25
0203.19.00	- - Loại khác	22	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Đông lạnh:		
0203.21.00	-- Thịt cả con và nửa con	10	10
0203.22.00	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10	10
0203.29.00	-- Loại khác	10	10
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:		
0204.21.00	-- Thịt cả con và nửa con	7	7
0204.22.00	-- Thịt pha có xương khác	7	7
0204.23.00	-- Thịt lọc không xương	7	7
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	7	7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:		
0204.41.00	-- Thịt cả con và nửa con	7	7
0204.42.00	-- Thịt pha có xương khác	7	7
0204.43.00	-- Thịt lọc không xương	7	7
0204.50.00	- Thịt dê	7	7
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	10	10
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8	8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:		
0206.21.00	-- Lưỡi	8	8
0206.22.00	-- Gan	8	8
0206.29.00	-- Loại khác	8	8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8	8
	- Của lợn, đông lạnh:		
0206.41.00	-- Gan	8	8
0206.49.00	-- Loại khác	8	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10	10
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
0207.11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40
0207.12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36,4	32,7
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		
0207.14.10	--- Cánh	16,7	13,3
0207.14.20	--- Đùi	16,7	13,3
0207.14.30	--- Gan	16,7	13,3
	--- Loại khác:		
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	16,7	13,3
0207.14.99	----- Loại khác	16,7	13,3
	- Cửa gà tây:		
0207.24.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36,4	32,7
0207.25.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36,4	32,7
0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	40
0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		
0207.27.10	--- Gan	20	20
	--- Loại khác:		
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20
0207.27.99	----- Loại khác	16,7	13,3
	- Cửa vịt, ngan:		
0207.41.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40
0207.42.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40
0207.43.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	15
0207.44.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15
0207.45	-- Loại khác, đông lạnh:		
0207.45.10	--- Gan béo	15	15
0207.45.90	--- Loại khác	15	15
	- Cửa ngỗng:		
0207.51.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40
0207.52.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40
0207.53.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	15
0207.54.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15
0207.55	-- Loại khác, đông lạnh:		
0207.55.10	--- Gan béo	15	15
0207.55.90	--- Loại khác	15	15
0207.60	- Cửa gà lôi:		
0207.60.10	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40
0207.60.20	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40
0207.60.30	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	15	15
0207.60.40	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		
0208.10.00	- Cua thỏ hoặc thỏ rừng	10	10
0208.30.00	- Cua bộ động vật linh trưởng	10	10
0208.40	- Cua cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):		
0208.40.10	- - Cua cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	10	10
0208.40.90	- - Loại khác	5	5
0208.50.00	- Cua loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	10
0208.60.00	- Cua lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	4,4	3,8
0208.90	- Loại khác:		
0208.90.10	- - Đùi ếch	8,8	7,5
0208.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.		
0209.10.00	- Cua lợn	10	10
0209.90.00	- Loại khác	10	10
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.		
	- Thịt lợn:		
0210.11.00	- - Thịt xông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10	10
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	10	10
0210.19	- - Loại khác:		
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt xông đùi (hams) không xương	10	10
0210.19.90	- - - Loại khác	10	10
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	13,6	12,3
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:		
0210.91.00	- - Cua bộ động vật linh trưởng	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0210.92	-- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):		
0210.92.10	--- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	20	20
0210.92.90	--- Loại khác	20	20
0210.93.00	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20	20
0210.99	-- Loại khác:		
0210.99.10	--- Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20	20
0210.99.20	--- Da lợn khô	20	20
0210.99.90	--- Loại khác	20	20
	Chương 3		
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
03.01	Cá sống.		
	- Cá cảnh:		
0301.11	-- Cá nước ngọt:		
0301.11.10	--- Cá bột	13,1	11,3
	--- Loại khác:		
0301.11.91	---- Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	17,5	15
0301.11.92	---- Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	17,5	15
0301.11.93	---- Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	17,5	15
0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	17,5	15
0301.11.99	---- Loại khác	17,5	15
0301.19	-- Loại khác:		
0301.19.10	--- Cá bột	11,3	7,5
0301.19.90	--- Loại khác	15	10
	- Cá sống khác:		
0301.91.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	17,5	15
0301.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	17,5	15
0301.93	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):		
0301.93.21	---- Để nhân giống, trừ cá bột	0	0
0301.93.22	---- Cá bột	0	0
0301.93.29	---- Loại khác	17,5	15
	- - - Cá chép (<i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):		
0301.93.31	---- Để nhân giống, trừ cá bột	0	0
0301.93.32	---- Cá bột	0	0
0301.93.39	---- Loại khác	17,5	15
0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	17,5	15
0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	17,5	15
0301.99	-- Loại khác:		
	--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:		
0301.99.11	---- Để nhân giống	0	0
0301.99.19	---- Loại khác	17,5	15
	--- Cá bột loại khác:		
0301.99.22	---- Cá chép khác, để nhân giống	0	0
0301.99.23	---- Cá chép loại khác	17,5	15
0301.99.24	---- Loại khác, để nhân giống	0	0
0301.99.29	---- Loại khác	17,5	15
	--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:		
0301.99.31	---- Cá măng biển để nhân giống	0	0
0301.99.32	---- Cá măng biển, loại khác	17,5	15
0301.99.33	---- Cá mú chấm nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>)	17,5	15
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/ cá mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>)	17,5	15
0301.99.35	---- Cá mú dẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>)	17,5	15
0301.99.36	---- Cá mú loại khác	17,5	15
	--- Cá nước ngọt khác:		
0301.99.41	---- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	17,5	15
0301.99.42	---- Cá chép khác, để nhân giống	0	0
0301.99.49	---- Loại khác	17,5	15
0301.99.50	--- Cá biển khác	17,5	15
0301.99.90	--- Loại khác	17,5	15
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.		
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	8,8	7,5
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	8,8	7,5
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	8,8	7,5
0302.19.00	- - Loại khác	17,5	15
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	17,5	15
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	17,5	15
0302.23.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	17,5	15
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	13,1	11,3
0302.29.00	- - Loại khác	13,1	11,3
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	13,1	11,3
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	13,6	12,3
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	17,5	15
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	13,1	11,3
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	13,1	11,3
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	13,1	11,3
0302.39.00	- - Loại khác	13,6	12,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trúng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	17,5	15
0302.42.00	- - Cá com (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>)	10,9	9,8
0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	17,5	15
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	13,1	11,3
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	10,9	9,8
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	10,9	9,8
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	10,9	9,8
0302.49.00	- - Loại khác	10,9	9,8
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	17,5	15
0302.52.00	- - Cá tuyết chám đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	17,5	15
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	17,5	15
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	10,9	9,8
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	10,9	9,8
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	10,9	9,8
0302.59.00	- - Loại khác	10,9	9,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.71.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	18,2	16,4
0302.72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):		
0302.72.10	--- Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	18,2	16,4
0302.72.90	--- Loại khác	18,2	16,4
0302.73.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	18,2	16,4
0302.74.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	17,5	15
0302.79.00	-- Loại khác	18,2	16,4
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	13,1	11,3
0302.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	10,9	9,8
0302.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	10,9	9,8
0302.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	10,9	9,8
0302.85.00	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	10,9	9,8
0302.89	-- Loại khác:		
	--- Cá biển:		
0302.89.11	---- Cá mú	10,9	9,8
0302.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	10,9	9,8
0302.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	10,9	9,8
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	10,9	9,8
0302.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	18,2	16,4
0302.89.16	- - - - Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	10,9	9,8
0302.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	10,9	9,8
0302.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	10,9	9,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0302.89.19	---- Loại khác	10,9	9,8
	--- Loại khác:		
0302.89.22	---- Cá đòng đong đậm lầy (<i>Puntius chola</i>)	18,2	16,4
0302.89.23	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	18,2	16,4
0302.89.27	---- Cá mèi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	18,2	16,4
0302.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	18,2	16,4
0302.89.29	---- Loại khác	18,2	16,4
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:		
0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	17,5	15
0302.92.00	-- Vây cá mập	13,1	11,3
0302.99.00	-- Loại khác	8,8	7,5
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.		
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.11.00	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	13,1	11,3
0303.12.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	8,8	7,5
0303.13.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	8,8	7,5
0303.14.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	8,8	7,5
0303.19.00	-- Loại khác	13,1	11,3
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.23.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	18,2	16,4
0303.24.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	18,2	16,4
0303.26.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	13,1	11,3
0303.29.00	-- Loại khác	18,2	16,4
	- Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.31.00	- - Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	10,9	9,8
0303.32.00	-- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	18,2	16,4
0303.33.00	-- Cá bon sole (<i>Solea spp.</i>)	18,2	16,4
0303.34.00	-- Cá bon turbot (<i>Psetta maxima</i>)	13,6	12,3
0303.39.00	-- Loại khác	13,6	12,3
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.41.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	10,5	9
0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	17,5	15
0303.43.00	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	13,1	11,3
0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	17,5	15
0303.45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):		
0303.45.10	--- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	12,3	10,5
0303.45.90	--- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	12,3	10,5
0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	13,1	11,3
0303.49	-- Loại khác:		
0303.49.10	--- Cá ngừ bò (<i>Thunnus tonggol</i>)	13,6	12,3
0303.49.90	--- Loại khác	13,6	12,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	9,1	8,2
0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	18,2	16,4
0303.54	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):		
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>)	11,8	10,6
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	11,8	10,6
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	9,1	8,2
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	9,1	8,2
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	9,1	8,2
0303.59	- - Loại khác:		
0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	9,1	8,2
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	9,1	8,2
0303.59.90	- - - Loại khác	7,5	5
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	12,3	10,5
0303.64.00	- - Cá tuyết chằm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	12,3	10,5
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	12,3	10,5
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0303.67.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	9,1	8,2
0303.68.00	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	9,1	8,2
0303.69.00	-- Loại khác	9,1	8,2
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	13,1	11,3
0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	9,1	8,2
0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	9,1	8,2
0303.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	17,5	15
0303.89	-- Loại khác:		
	--- Cá biển:		
0303.89.11	---- Cá mú	7,5	5
0303.89.13	---- Cá môi hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	9,1	8,2
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	9,1	8,2
0303.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	18,2	16,4
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	9,1	8,2
0303.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	9,1	8,2
0303.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	9,1	8,2
0303.89.19	---- Loại khác	9,1	8,2
	--- Loại khác:		
0303.89.22	---- Cá đồng đong đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	18,2	16,4
0303.89.23	---- Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>)	18,2	16,4
0303.89.24	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasyus argenteus</i>)	18,2	16,4
0303.89.27	---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	18,2	16,4
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	18,2	16,4
0303.89.29	---- Loại khác	16,7	13,3
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:		
0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	10,5	9
0303.92.00	-- Vây cá mập	13,1	11,3
0303.99.00	-- Loại khác	8,8	7,5
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):		
0304.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	13,6	12,3
0304.32.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	13,6	12,3
0304.33.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	13,6	12,3
0304.39.00	-- Loại khác	13,6	12,3
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:		
0304.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	13,6	12,3
0304.42.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	13,6	12,3
0304.43.00	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	13,6	12,3
0304.44.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	13,6	12,3
0304.45.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	13,6	12,3
0304.46.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	13,6	12,3
0304.47.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	13,6	12,3
0304.48.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	13,6	12,3
0304.49.00	-- Loại khác	13,6	12,3
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	13,6	12,3
0304.52.00	- - Cá hồi	13,6	12,3
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	13,6	12,3
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	13,6	12,3
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	13,6	12,3
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13,6	12,3
0304.57.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	13,6	12,3
0304.59.00	- - Loại khác	13,6	12,3
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):		
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	13,6	12,3
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	13,6	12,3
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	13,6	12,3
0304.69.00	- - Loại khác	13,6	12,3
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :		
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	13,6	12,3
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	13,6	12,3
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	13,6	12,3
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	13,6	12,3
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	13,6	12,3
0304.79.00	- - Loại khác	13,6	12,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:		
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	13,6	12,3
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	13,6	12,3
0304.83.00	- - Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	13,6	12,3
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	13,6	12,3
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	13,6	12,3
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	11,3	7,5
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	13,6	12,3
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	13,6	12,3
0304.89	- - Loại khác:		
0304.89.10	- - - Cá nục heo cò (<i>Coryphaena hippurus</i>)	13,6	12,3
0304.89.90	- - - Loại khác	13,6	12,3
	- Loại khác, đông lạnh:		
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	13,6	12,3
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	13,6	12,3
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	13,6	12,3
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	13,6	12,3
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	13,6	12,3
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13,6	12,3
0304.97.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	13,6	12,3
0304.99	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	13,6	12,3
0304.99.90	- - - Loại khác	13,6	12,3
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.		
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:		
0305.20.10	- - Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	17,5	15
0305.20.90	- - Loại khác	17,5	15
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:		
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	17,5	15
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	17,5	15
0305.39	- - Loại khác:		
0305.39.10	- - - Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dài vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	17,5	15
0305.39.20	- - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	17,5	15
	- - - Loại khác:		
0305.39.91	- - - - Cửa cá nước ngọt	17,5	15
0305.39.92	- - - - Cửa cá biển	17,5	15
0305.39.99	- - - - Loại khác	17,5	15
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	13,1	11,3
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	17,5	15
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	17,5	15
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	17,5	15
0305.49	- - Loại khác:		
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	17,5	15
0305.49.90	- - - Loại khác	17,5	15
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:		
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	17,5	15
0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	17,5	15
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	17,5	15
0305.59	- - Loại khác:		
	- - - Cá biển:		
0305.59.21	- - - - Cá com (cá trổng) (<i>Stolephorus spp.</i> , <i>Coilia spp.</i> , <i>Setipinna spp.</i> , <i>Lycothrissa spp.</i> , <i>Thryssa spp.</i> và <i>Encrasicholina spp.</i>)	17,5	15
0305.59.29	- - - - Loại khác	17,5	15
0305.59.90	- - - Loại khác	17,5	15
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:		
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	17,5	15
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	17,5	15
0305.63.00	- - Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	17,5	15
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	17,5	15
0305.69	- - Loại khác:		
0305.69.10	- - - Cá biển	17,5	15
0305.69.90	- - - Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:		
0305.71	-- Vây cá mập:		
0305.71.10	--- Khô hoặc hun khói	17,5	15
0305.71.90	--- Loại khác	17,5	15
0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:		
	--- Bong bóng cá:		
0305.72.11	---- Cửa cá tuyết	4,4	3,8
0305.72.19	---- Loại khác	4,4	3,8
	--- Loại khác:		
0305.72.91	---- Cửa cá tuyết	13,1	11,3
0305.72.99	---- Loại khác	13,1	11,3
0305.79	-- Loại khác:		
0305.79.10	--- Cửa cá tuyết	13,1	11,3
0305.79.90	--- Loại khác	13,1	11,3
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.		
	- Đông lạnh:		
0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):		
0306.11.10	--- Hun khói	23,6	20,3
0306.11.90	--- Loại khác	13,1	11,3
0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):		
0306.12.10	--- Hun khói	24,5	22,1
0306.12.90	--- Loại khác	9,1	8,2
0306.14	-- Cua, ghẹ:		
	--- Hun khói:		
0306.14.11	---- Cua, ghẹ vỏ mềm	23,6	20,3
0306.14.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
0306.14.91	---- Ghẹ (thuộc họ Portunidae)	2,6	2,3
0306.14.92	---- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ Lithodidae)	2,6	2,3
0306.14.93	---- Cua tuyết (thuộc họ Origoniidae)	2,6	2,3
0306.14.99	---- Loại khác	2,6	2,3
0306.15.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0306.16.00	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	2,7	2,5
0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:		
	--- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):		
0306.17.11	---- Đã bỏ đầu	10,9	9,8
0306.17.19	---- Loại khác	10,9	9,8
	--- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):		
0306.17.21	---- Đã bỏ đầu, còn đuôi	10,5	9
0306.17.22	---- Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	10,9	9,8
0306.17.29	---- Loại khác	10,9	9,8
0306.17.30	--- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	10,9	9,8
0306.17.90	--- Loại khác	0	0
0306.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palimurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):		
0306.31.10	--- Để nhân giống	0	0
0306.31.20	--- Loại khác, sống	8,8	7,5
0306.31.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	8,8	7,5
0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):		
0306.32.10	--- Để nhân giống	0	0
0306.32.20	--- Loại khác, sống	8,8	7,5
0306.32.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	8,8	7,5
0306.33	-- Cua, ghẹ:		
	--- Ghẹ xanh/ ghẹ xanh Đại Tây Dương (<i>Callinectes spp.</i>) và cua tuyết (thuộc họ <i>Oregoniidae</i>):		
0306.33.11	---- Sống	0	0
0306.33.12	---- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	--- Loại khác:		
0306.33.91	---- Sống	0	0
0306.33.92	---- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0306.34.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	8,8	7,5
0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):		
0306.35.10	--- Để nhân giống	0	0
0306.35.20	--- Loại khác, sống	0	0
0306.35.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:		
	--- Để nhân giống:		
0306.36.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0
0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0
0306.36.13	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0306.36.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác, sống:		
0306.36.21	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	8,8	7,5
0306.36.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	8,8	7,5
0306.36.23	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0
0306.36.29	---- Loại khác	0	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:		
0306.36.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	8,8	7,5
0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	10,5	9
0306.36.33	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0
0306.36.39	---- Loại khác	0	0
0306.39	-- Loại khác:		
0306.39.10	--- Sống	0	0
0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	- Loại khác:		
0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):		
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.91.21	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.91.29	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Loại khác:		
0306.91.31	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.91.39	---- Loại khác	8,8	7,5
0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):		
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.92.21	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.92.29	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Loại khác:		
0306.92.31	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.92.39	---- Loại khác	8,8	7,5
0306.93	-- Cua, ghe:		
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.93.21	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.93.29	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Loại khác:		
0306.93.31	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.93.39	---- Loại khác	8,8	7,5
0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):		
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.94.21	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.94.29	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0306.94.31	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.94.39	---- Loại khác	8,8	7,5
0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:		
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.95.21	---- Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	9,1	8,2
0306.95.29	---- Loại khác	9,1	8,2
0306.95.30	--- Loại khác	9,1	8,2
0306.99	-- Loại khác:		
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.99.21	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.99.29	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Loại khác:		
0306.99.31	---- Hun khói	23,6	20,3
0306.99.39	---- Loại khác	8,8	7,5
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.		
	- Hầu:		
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.11.10	--- Sống	0	0
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0307.12.00	-- Đông lạnh	2,6	2,3
0307.19	-- Loại khác:		
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,8	7,5
0307.19.30	--- Hun khói	22,7	20,5
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :		
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.21.10	--- Sống	0	0
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0307.22.00	-- Đông lạnh	2,6	2,3
0307.29	-- Loại khác:		
0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,8	7,5
0307.29.40	--- Hun khói	8,8	7,5
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):		
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.31.10	--- Sống	0	0
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0307.32.00	-- Đông lạnh	0	0
0307.39	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2
0307.39.40	--- Hun khói	9,1	8,2
	- Mực nang và mực ống:		
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
	--- Sống:		
0307.42.11	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioloa spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0
0307.42.19	---- Loại khác	2,6	2,3
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.42.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioloa spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	8,8	7,5
0307.42.29	---- Loại khác	0	0
0307.43	-- Đông lạnh:		
0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioloa spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	8,8	7,5
0307.43.90	--- Loại khác	0	0
0307.49	-- Loại khác:		
	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:		
0307.49.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioloa spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	9,1	8,2
0307.49.29	---- Loại khác	9,1	8,2
	--- Hun khói:		
0307.49.31	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioloa spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	13,6	12,3
0307.49.39	---- Loại khác	13,6	12,3
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):		
0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.51.10	--- Sống	0	0
0307.51.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	9,1	8,2
0307.52.00	-- Đông lạnh	13,6	12,3
0307.59	-- Loại khác:		
0307.59.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2
0307.59.30	--- Hun khói	22,7	20,5
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:		
0307.60.10	-- Sống	0	0
0307.60.20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0
0307.60.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,8	7,5
0307.60.50	-- Hun khói	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Macridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):		
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.71.10	--- Sống	2,6	2,3
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0307.72.00	-- Đông lạnh	0	0
0307.79	-- Loại khác:		
0307.79.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,8	7,5
0307.79.40	--- Hun khói	8,8	7,5
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>):		
0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.81.10	--- Sống	0	0
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0307.82	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.82.10	--- Sống	2,6	2,3
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0307.83.00	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	0	0
0307.84.00	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	0	0
0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:		
0307.87.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2
0307.87.20	--- Hun khói	9,1	8,2
0307.88	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:		
0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2
0307.88.20	--- Hun khói	9,1	8,2
	- Loại khác:		
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.91.10	--- Sống	2,6	2,3
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0307.92.00	-- Đông lạnh	0	0
0307.99	-- Loại khác:		
0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2
0307.99.40	--- Hun khói	9,1	8,2
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.		
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):		
0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0308.11.10	--- Sống	0	0
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0308.12.00	-- Đông lạnh	0	0
0308.19	-- Loại khác:		
0308.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,8	7,5
0308.19.30	--- Hun khói	22,7	20,5
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):		
0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0308.21.10	--- Sống	0	0
0308.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0308.22.00	-- Đông lạnh	0	0
0308.29	-- Loại khác:		
0308.29.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,8	7,5
0308.29.30	--- Hun khói	22,7	20,5
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):		
0308.30.10	-- Sống	0	0
0308.30.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0308.30.30	-- Đông lạnh	0	0
0308.30.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,8	7,5
0308.30.50	-- Hun khói	22,7	20,5
0308.90	- Loại khác:		
0308.90.10	-- Sống	0	0
0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0308.90.30	-- Đông lạnh	0	0
0308.90.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,8	7,5
0308.90.50	-- Hun khói	22,7	20,5
03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.		
0309.10.00	- Của cá	17,5	15
0309.90	- Loại khác:		
	-- Của động vật giáp xác:		
0309.90.11	--- Tươi hoặc ướp lạnh	15	10
0309.90.12	--- Đông lạnh	0	0
0309.90.19	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Của động vật thân mềm:		
0309.90.21	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0309.90.22	--- Đông lạnh	0	0
0309.90.29	--- Loại khác	13,1	11,3
0309.90.90	-- Của động vật thủy sinh không xương sống khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 4		
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:		
0401.10.10	-- Dạng lỏng	13,6	12,3
0401.10.90	-- Loại khác	11,3	7,5
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:		
0401.20.10	-- Dạng lỏng	11,3	7,5
0401.20.90	-- Loại khác	12,5	10
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:		
0401.40.10	-- Sữa dạng lỏng	13,1	11,3
0401.40.20	-- Sữa dạng đông lạnh	13,1	11,3
0401.40.90	-- Loại khác	13,1	11,3
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:		
0401.50.10	-- Dạng lỏng	11,3	7,5
0401.50.90	-- Loại khác	13,1	11,3
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:		
	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:		
0402.10.41	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	1,5	1
0402.10.42	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4,2	3,3
0402.10.49	--- Loại khác	1,7	1,3
	-- Loại khác:		
0402.10.91	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	1,7	1,3
0402.10.92	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4,2	3,3
0402.10.99	--- Loại khác	1,7	1,3
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:		
0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:		
0402.21.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	1,7	1,3
0402.21.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4,2	3,3
0402.21.90	--- Loại khác	1,7	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0402.29	-- Loại khác:		
0402.29.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	1,8	1,5
0402.29.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4,4	3,8
0402.29.90	--- Loại khác	1,8	1,5
	- Loại khác:		
0402.91.00	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	1,7	1,3
0402.99.00	-- Loại khác	1,5	1
04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.		
0403.20	- Sữa chua:		
	-- Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:		
0403.20.11	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	16,7	13,3
0403.20.19	--- Loại khác	16,7	13,3
	-- Loại khác:		
0403.20.91	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	16,7	13,3
0403.20.99	--- Loại khác	16,7	13,3
0403.90	- Loại khác:		
0403.90.10	-- Buttermilk	16,7	13,3
0403.90.90	-- Loại khác	16,7	13,3
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:		
	-- Dạng bột:		
0404.10.11	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0
0404.10.19	--- Loại khác	0	0
	-- Loại khác:		
0404.10.91	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0
0404.10.99	--- Loại khác	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0405.10.00	- Bơ	11,4	9,8
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	13,1	11,3
0405.90	- Loại khác:		
0405.90.10	-- Chất béo khan của bơ	3,8	2,5
0405.90.20	-- Dầu bơ (butteroil)	4,4	3,8
0405.90.30	-- Ghee	13,6	12,3
0405.90.90	-- Loại khác	3,8	2,5
04.06	Pho mát và curd.		
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:		
0406.10.10	-- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	4,2	3,3
0406.10.20	-- Curd	4,2	3,3
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:		
0406.20.10	-- Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	4,2	3,3
0406.20.90	-- Loại khác	3,8	2,5
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	4,2	3,3
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	4,5	4,1
0406.90.00	- Pho mát loại khác	4,2	3,3
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.		
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:		
0407.11	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
0407.11.10	--- Để nhân giống	0	0
0407.11.90	--- Loại khác	0	0
0407.19	-- Loại khác:		
	--- Của vịt, ngan:		
0407.19.11	---- Để nhân giống	0	0
0407.19.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
0407.19.91	---- Để nhân giống	0	0
0407.19.99	---- Loại khác	0	0
	- Trứng sống khác:		
0407.21.00	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*	*
0407.29	-- Loại khác:		
0407.29.10	--- Của vịt, ngan	*	*
0407.29.90	--- Loại khác	*	*
0407.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0407.90.10	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*	*
0407.90.20	-- Cua vịt, ngan	*	*
0407.90.90	-- Loại khác	*	*
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		
	- Lòng đỏ trứng:		
0408.11.00	-- Đã làm khô	20	20
0408.19.00	-- Loại khác	18,2	16,4
	- Loại khác:		
0408.91.00	-- Đã làm khô	20	20
0408.99.00	-- Loại khác	18,2	16,4
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	9,1	8,2
04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
0410.10.00	- Côn trùng	4,4	3,8
0410.90	- Loại khác:		
0410.90.10	-- Tổ yến	4,4	3,8
0410.90.20	-- Trứng rùa	4,4	3,8
0410.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
	Chương 5		
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác		
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.	4,4	3,8
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.		
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	4,4	3,8
0502.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.		
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:		
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	4,4	3,8
0505.10.90	- - Loại khác	4,4	3,8
0505.90	- Loại khác:		
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	3,8	2,5
0505.90.90	- - Loại khác	3,8	2,5
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.		
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mô, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.		
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	2,6	2,3
0507.90	- Loại khác:		
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	4,4	3,8
0507.90.90	- - Loại khác	2,6	2,3
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.		
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	4,4	3,8
0508.00.90	- Loại khác	4,4	3,8
0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.		
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0
	- Loại khác:		
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:		
0511.91.10	- - - Sẹ và bọ trúng	4,4	3,8
0511.91.20	- - - Trúng Artemia (trúng Brine shrimp)	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	4,4	3,8
0511.91.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
0511.99	- - Loại khác:		
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0
0511.99.20	- - - Trúng tằm	0	0
0511.99.30	- - - Bột biến thiên nhiên	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0
	Chương 6		
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí		
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.		
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:		
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.		
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:		
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	0	0
0602.10.20	- - Cửa cây cao su	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0
0602.90	- Loại khác:		
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thẩm tẩm hoặc xử lý cách khác.		
	- Tươi:		
0603.11.00	- - Hoa hồng	17,5	15
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	17,5	15
0603.13.00	- - Phong lan	17,5	15
0603.14.00	- - Hoa cúc	17,5	15
0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	17,5	15
0603.19.00	- - Loại khác	16,7	13,3
0603.90.00	- Loại khác	16,7	13,3
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thẩm tẩm hoặc xử lý cách khác.		
0604.20	- Tươi:		
0604.20.10	- - Rêu và địa y	16,7	13,3
0604.20.90	- - Loại khác	16,7	13,3
0604.90	- Loại khác:		
0604.90.10	- - Rêu và địa y	16,7	13,3
0604.90.90	- - Loại khác	16,7	13,3
	Chương 7		
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được		
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.		
0701.10.00	- Để làm giống	0	0
0701.90	- Loại khác:		
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	16,7	13,3
0701.90.90	- - Loại khác	16,7	13,3
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.		
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:		
	- - Hành tây:		
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	12,5	10
	- - Hành, hẹ:		
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	16,7	13,3
0703.20	- Tỏi:		
0703.20.10	- - Củ giống	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	16,7	13,3
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:		
0703.90.10	- - Củ giống	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	16,7	13,3
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.		
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:		
0704.10.10	- - Súp lơ (Cauliflower)	17,5	15
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	17,5	15
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	17,5	15
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	17,5	15
0704.90	- Loại khác:		
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	17,5	15
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	17,5	15
0704.90.30	- - Bắp cải khác	17,5	15
0704.90.90	- - Loại khác	17,5	15
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.		
	- Rau diếp, xà lách:		
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	17,5	15
0705.19.00	- - Loại khác	17,5	15
	- Rau diếp xoăn:		
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	17,5	15
0705.29.00	- - Loại khác	17,5	15
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.		
0706.10	- Cà rốt và củ cải:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0706.10.10	-- Cà rốt	14,2	11,3
0706.10.20	-- Củ cải	16,7	13,3
0706.90.00	- Loại khác	16,7	13,3
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	18,2	16,4
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.		
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	18,2	16,4
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):		
0708.20.10	-- Đậu Pháp	18,2	16,4
0708.20.20	-- Đậu dài	18,2	16,4
0708.20.90	-- Loại khác	18,2	16,4
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	18,2	16,4
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.		
0709.20.00	- Măng tây	13,1	11,3
0709.30.00	- Cà tím	13,1	11,3
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	13,1	11,3
	- Nấm và nấm cục (<i>truffles</i>):		
0709.51.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	13,1	11,3
0709.52.00	-- Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	13,1	11,3
0709.53.00	-- Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	13,1	11,3
0709.54.00	-- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	13,1	11,3
0709.55.00	-- Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum</i>)	13,1	11,3
0709.56.00	-- Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	17,5	15
0709.59	-- Loại khác:		
0709.59.20	--- Nấm cục trừ loại <i>Tuber spp.</i>	17,5	15
0709.59.90	--- Loại khác	13,1	11,3
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :		
0709.60.10	-- Quả ớt (<i>chillies</i>) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	10,8	8,7
0709.60.90	-- Loại khác	10,8	8,7
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	12,5	10
	- Loại khác:		
0709.91.00	-- Hoa a-ti-sô	13,1	11,3
0709.92.00	-- Ô liu	10,5	9
0709.93.00	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	11,4	9,8
0709.99	-- Loại khác:		
0709.99.10	--- Ngô ngọt	10,8	8,7
0709.99.20	--- Đậu bắp (<i>Okra</i>)	10,8	8,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0709.99.90	- - - Loại khác	10,8	8,7
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.		
0710.10.00	- Khoai tây	8,8	7,5
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:		
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	14,9	12,8
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	15,5	13,9
0710.29.00	- - Loại khác	15,5	13,9
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	13,1	11,3
0710.40.00	- Ngô ngọt	14,9	12,8
0710.80.00	- Rau khác	14,2	11,3
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	14,9	12,8
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.		
0711.20	- Ôliu:		
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphuro	15	15
0711.20.90	- - Loại khác	15	15
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:		
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphuro	30	30
0711.40.90	- - Loại khác	30	30
	- Nấm và nấm cục (truffles):		
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :		
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphuro	30	30
0711.51.90	- - - Loại khác	30	30
0711.59	- - Loại khác:		
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphuro	30	30
0711.59.90	- - - Loại khác	30	30
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		
0711.90.10	- - Ngô ngọt	30	30
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	30	30
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	15	15
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	30	30
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphuro	30	30
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	30	30
0711.90.90	- - Loại khác	30	30
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.		
0712.20.00	- Hành tây	26,3	22,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):		
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	30	30
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	30	30
0712.33.00	- - Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	30	30
0712.34.00	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	30	30
0712.39	- - Loại khác:		
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	30	30
0712.39.90	- - - Loại khác	30	30
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		
0712.90.10	- - Tỏi	18,3	14,7
0712.90.20	- - Ngô ngọt	18,3	14,7
0712.90.90	- - Loại khác	18,3	14,7
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.		
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):		
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	13,1	11,3
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (<i>garbanzos</i>):		
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	13,1	11,3
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):		
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo (L.) Hepper</i> hoặc <i>Vigna radiata (L.) Wilczek</i> :		
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	13,1	11,3
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):		
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	17,5	15
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):		
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	13,1	11,3
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):		
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	20	20
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):		
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	17,5	15
0713.39	- - Loại khác:		
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0713.39.90	- - - Loại khác	16,7	13,3
0713.40	- Đậu lăng:		
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	16,7	13,3
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngự (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):		
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	17,5	15
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):		
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	17,5	15
0713.90	- Loại khác:		
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	17,5	15
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.		
0714.10	- Sắn:		
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:		
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	3	3
0714.10.19	- - - Loại khác	3	3
	- - Loại khác:		
0714.10.91	- - - Đông lạnh	3	3
0714.10.99	- - - Loại khác	3	3
0714.20	- Khoai lang:		
0714.20.10	- - Đông lạnh	10	10
0714.20.90	- - Loại khác	10	10
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea</i> spp.):		
0714.30.10	- - Đông lạnh	10	10
0714.30.90	- - Loại khác	10	10
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia</i> spp.):		
0714.40.10	- - Đông lạnh	10	10
0714.40.90	- - Loại khác	10	10
0714.50	- Khoai sắn, khoai mùng (<i>Xanthosoma</i> spp.):		
0714.50.10	- - Đông lạnh	10	10
0714.50.90	- - Loại khác	10	10
0714.90	- Loại khác:		
	- - Lõi cây cọ sago:		
0714.90.11	- - - Đông lạnh	10	10
0714.90.19	- - - Loại khác	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Loại khác:		
0714.90.91	--- Đông lạnh	10	10
0714.90.99	--- Loại khác	10	10
	Chương 8		
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dứa		
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.		
	- Dừa:		
0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	27,3	24,5
0801.12.00	-- Dừa còn nguyên sọ	30	30
0801.19	-- Loại khác:		
0801.19.10	--- Quả dừa non	30	30
0801.19.90	--- Loại khác	30	30
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):		
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	27,3	24,5
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	27,3	24,5
	- Hạt điều:		
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	4,2	3,3
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	20,8	16,7
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.		
	- Quả hạnh nhân:		
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	8,8	7,5
0802.12	-- Đã bóc vỏ:		
0802.12.10	--- Đã chần (blanched)	8,8	7,5
0802.12.90	--- Loại khác	8,8	7,5
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):		
0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	17,5	15
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	17,5	15
	- Quả óc chó:		
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	7	6
0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	26,3	22,5
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):		
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	27,3	24,5
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	27,3	24,5
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):		
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	13,1	11,3
0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	13,1	11,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):		
0802.61.00	-- Chưa bóc vỏ	27,3	24,5
0802.62.00	-- Đã bóc vỏ	27,3	24,5
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	27,3	24,5
0802.80.00	- Quả cau	27,3	24,5
	- Loại khác:		
0802.91.00	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	26,3	22,5
0802.92.00	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	26,3	22,5
0802.99.00	-- Loại khác	26,3	22,5
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.		
0803.10	- Chuối lá:		
0803.10.10	-- Tươi	25	25
0803.10.20	-- Khô	25	25
0803.90	- Loại khác:		
0803.90.10	-- Chuối ngự (Lady's finger banana)	22,7	20,5
0803.90.20	-- Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>)	22,7	20,5
0803.90.30	-- Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan)	22,7	20,5
0803.90.90	-- Loại khác	22,7	20,5
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.		
0804.10.00	- Quả chà là	25	20
0804.20.00	- Quả sung, vả	27,3	24,5
0804.30.00	- Quả dứa	27,3	24,5
0804.40.00	- Quả bơ	12,5	10
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:		
0804.50.10	-- Quả ổi	22,7	20,5
	-- Quả xoài:		
0804.50.21	--- Tươi	20,8	16,7
0804.50.22	--- Khô	20,8	16,7
0804.50.30	-- Quả măng cụt	21,9	18,8
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.		
0805.10	- Quả cam:		
0805.10.10	-- Tươi	16,7	13,3
0805.10.20	-- Khô	16,7	13,3
	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:		
0805.21.00	-- Quả quýt các loại (kể cả quýt)	26,3	22,5
0805.22.00	-- Cam nhỏ (Clementines)	26,3	22,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0805.29.00	- - Loại khác	26,3	22,5
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	35	30
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):		
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	16,7	13,3
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>)	16,7	13,3
0805.90.00	- Loại khác	35	30
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.		
0806.10.00	- Tươi	6,7	5,3
0806.20.00	- Khô	10	8
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.		
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):		
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	26,3	22,5
0807.19.00	- - Loại khác	26,3	22,5
0807.20.00	- Quả đu đủ	26,3	22,5
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi.		
0808.10.00	- Quả táo (apples)	6,7	5,3
0808.30.00	- Quả lê	8,8	7,5
0808.40.00	- Quả mận qua	10	10
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.		
0809.10.00	- Quả mơ	20	20
	- Quả anh đào:		
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	10	10
0809.29.00	- - Loại khác	7,5	5
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	17,5	15
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:		
0809.40.10	- - Quả mận	17,5	15
0809.40.20	- - Quả mận gai	17,5	15
08.10	Quả khác, tươi.		
0810.10.00	- Quả dâu tây	12,5	10
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	13,1	11,3
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	13,1	11,3
0810.50.00	- Quả kiwi	6,1	5,3
0810.60.00	- Quả sầu riêng	30	30
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	20,8	16,7
0810.90	- Loại khác:		
0810.90.10	-- Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	21,9	18,8
0810.90.20	-- Quả vải	26,3	22,5
0810.90.30	-- Quả chôm chôm	21,9	18,8
0810.90.40	-- Quả bòn bon (Lanzones)	21,9	18,8
0810.90.50	-- Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	21,9	18,8
0810.90.60	-- Quả me	21,9	18,8
0810.90.70	-- Quả khế	21,9	18,8
	-- Loại khác:		
0810.90.91	--- Salacca (quả da rần)	21,9	18,8
0810.90.92	--- Quả thanh long	21,9	18,8
0810.90.93	--- Quả hồng xiêm (quả sậpôchê)	21,9	18,8
0810.90.94	--- Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)	21,9	18,8
0810.90.99	--- Loại khác	21,9	18,8
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		
0811.10.00	- Quả dâu tây	30	30
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30	30
0811.90.00	- Loại khác	26,3	22,5
08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.		
0812.10.00	- Quả anh đào	30	30
0812.90	- Loại khác:		
0812.90.10	-- Quả dâu tây	30	30
0812.90.90	-- Loại khác	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.		
0813.10.00	- Quả mơ	27,3	24,5
0813.20.00	- Quả mận đỏ	26,3	22,5
0813.30.00	- Quả táo (apples)	30	30
0813.40	- Quả khác:		
0813.40.10	- - Quả nhãn	26,3	22,5
0813.40.20	- - Quả me	26,3	22,5
0813.40.90	- - Loại khác	26,3	22,5
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:		
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	27,3	24,5
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	27,3	24,5
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	27,3	24,5
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về khối lượng	27,3	24,5
0813.50.90	- - Loại khác	27,3	24,5
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	10	10
	Chương 9		
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị		
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.		
	- Cà phê, chưa rang:		
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:		
0901.11.20	- - - Arabica	15	15
0901.11.30	- - - Robusta	15	15
0901.11.90	- - - Loại khác	13,6	12,3
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:		
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	20	20
0901.12.90	- - - Loại khác	20	20
	- Cà phê, đã rang:		
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:		
	- - - Chưa nghiền:		
0901.21.11	- - - - Arabica	27,3	24,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0901.21.12	- - - - Robusta	27,3	24,5
0901.21.19	- - - - Loại khác	27,3	24,5
0901.21.20	- - - Đã xay	27,3	24,5
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:		
0901.22.10	- - - Chưa xay	27,3	24,5
0901.22.20	- - - Đã xay	27,3	24,5
0901.90	- Loại khác:		
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	26,3	22,5
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	27,3	24,5
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.		
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:		
0902.10.10	- - Lá chè	36,4	32,7
0902.10.90	- - Loại khác	36,4	32,7
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):		
0902.20.10	- - Lá chè	36,4	32,7
0902.20.90	- - Loại khác	36,4	32,7
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:		
0902.30.10	- - Lá chè	36,4	32,7
0902.30.90	- - Loại khác	36,4	32,7
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:		
0902.40.10	- - Lá chè	36,4	32,7
0902.40.90	- - Loại khác	36,4	32,7
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté).	30	30
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.		
	- Hạt tiêu:		
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:		
0904.11.10	- - - Trắng	16,7	13,3
0904.11.20	- - - Đen	16,7	13,3
0904.11.90	- - - Loại khác	20	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:		
0904.12.10	- - - Trắng	20	20
0904.12.20	- - - Đen	20	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20	20
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :		
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:		
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0904.21.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:		
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	17,5	15
0904.22.90	- - - Loại khác	17,5	15
09.05	Vani.		
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	17,5	15
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	17,5	15
09.06	Quế và hoa quế.		
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:		
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	17,5	15
0906.19.00	- - Loại khác	17,5	15
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	17,5	15
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).		
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	17,5	15
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	17,5	15
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.		
	- Hạt nhục đậu khấu:		
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	17,5	15
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	17,5	15
	- Vỏ nhục đậu khấu:		
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	17,5	15
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	17,5	15
	- Bạch đậu khấu:		
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	17,5	15
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	17,5	15
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).		
	- Hạt của cây rau mùi:		
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,1	11,3
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13,1	11,3
	- Hạt cây thì là Ai Cập:		
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,1	11,3
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13,1	11,3
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:		
0909.61.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	13,1	11,3
0909.61.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	13,1	11,3
0909.61.30	--- Cửa cây ca-rum (caraway)	13,1	11,3
0909.61.90	--- Loại khác	13,1	11,3
0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:		
0909.62.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	13,1	11,3
0909.62.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	13,1	11,3
0909.62.30	--- Cửa cây ca-rum (caraway)	13,1	11,3
0909.62.90	--- Loại khác	13,1	11,3
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.		
	- Gừng:		
0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,6	12,3
0910.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	13,6	12,3
0910.20.00	- Nghệ tây	13,6	12,3
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	13,1	11,3
	- Gia vị khác:		
0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:		
0910.91.10	--- Cà ri (curry)	12,5	10
0910.91.90	--- Loại khác	13,6	12,3
0910.99	-- Loại khác:		
0910.99.10	--- Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	13,1	11,3
0910.99.90	--- Loại khác	13,1	11,3
	Chương 10		
	Ngũ cốc		
10.01	Lúa mì và meslin.		
	- Lúa mì Durum:		
1001.11.00	-- Hạt giống	0	0
1001.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
1001.91.00	-- Hạt giống	0	0
1001.99	-- Loại khác:		
	--- Thích hợp sử dụng cho người:		
1001.99.11	----- Meslin	0	0
1001.99.12	----- Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0	0
1001.99.19	----- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1001.99.91	---- Meslin	0	0
1001.99.99	---- Loại khác	0	0
10.02	Lúa mạch đen.		
1002.10.00	- Hạt giống	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0
10.03	Lúa đại mạch.		
1003.10.00	- Hạt giống	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0
10.04	Yến mạch.		
1004.10.00	- Hạt giống	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0
10.05	Ngô.		
1005.10.00	- Hạt giống	0	0
1005.90	- Loại khác:		
1005.90.10	-- Loại dùng để rang nổ (popcorn)	26,3	22,5
	-- Loại khác:		
1005.90.91	--- Thích hợp sử dụng cho người	1,5	1
1005.90.99	--- Loại khác	1,5	1
10.06	Lúa gạo.		
1006.10	- Thóc:		
1006.10.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0	0
1006.10.90	-- Loại khác	36,4	32,7
1006.20	- Gạo lứt:		
1006.20.10	-- Gạo Hom Mali	36,4	32,7
1006.20.90	-- Loại khác	40	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):		
1006.30.30	-- Gạo nếp	40	40
1006.30.40	-- Gạo Hom Mali	40	40
1006.30.50	-- Gạo Basmati	40	40
1006.30.60	-- Gạo Malys	40	40
1006.30.70	-- Gạo thơm khác	40	40
	-- Loại khác:		
1006.30.91	--- Gạo đồ	40	40
1006.30.99	--- Loại khác	40	40
1006.40	- Tấm:		
1006.40.10	-- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1006.40.90	-- Loại khác	40	40
10.07	Lúa miến.		
1007.10.00	- Hạt giống	4,2	3,3
1007.90.00	- Loại khác	4,2	3,3
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.		
1008.10.00	- Kiêu mạch	4,2	3,3
	- Kê:		
1008.21.00	-- Hạt giống	0	0
1008.29.00	-- Loại khác	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	8,3	6,7
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	4,2	3,3
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	4,2	3,3
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	4,2	3,3
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	4,2	3,3
	Chương 11		
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì		
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.		
	- Bột mì:		
1101.00.11	-- Tăng cường vi chất dinh dưỡng	11,3	7,5
1101.00.19	-- Loại khác	11,3	7,5
1101.00.20	- Bột meslin	13,1	11,3
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.		
1102.20.00	- Bột ngô	13,1	11,3
1102.90	- Loại khác:		
1102.90.10	-- Bột gạo	13,6	12,3
1102.90.20	-- Bột lúa mạch đen	13,1	11,3
1102.90.90	-- Loại khác	13,6	12,3
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.		
	- Dạng tấm và bột thô:		
1103.11.00	-- Cửa lúa mì	18,2	16,4
1103.13.00	-- Cửa ngô	8,8	7,5
1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác:		
1103.19.10	--- Cửa meslin	18,2	16,4
1103.19.20	--- Cửa gạo	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1103.19.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
1103.20.00	- Dạng viên	18,2	16,4
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.		
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:		
1104.12.00	- - Cửa yến mạch	13,6	12,3
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:		
1104.19.10	- - - Cửa ngô	4,5	4,1
1104.19.90	- - - Loại khác	4,5	4,1
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):		
1104.22.00	- - Cửa yến mạch	13,6	12,3
1104.23.00	- - Cửa ngô	4,4	3,8
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:		
1104.29.20	- - - Cửa lúa mạch	13,6	12,3
1104.29.90	- - - Loại khác	4,5	4,1
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	13,6	12,3
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.		
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	30	30
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	27,3	24,5
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.		
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	26,3	22,5
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:		
1106.20.10	- - Từ sắn	27,3	24,5
1106.20.20	- - Từ cọng sago	27,3	24,5
1106.20.90	- - Loại khác	26,3	22,5
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	27,3	24,5
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.		
1107.10.00	- Chưa rang	4,4	3,8
1107.20.00	- Đã rang	4,4	3,8
11.08	Tinh bột; inulin.		
	- Tinh bột:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1108.11.00	- - Tinh bột mì	13,6	12,3
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	12,5	10
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	16,7	13,3
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20	20
1108.19	- - Tinh bột khác:		
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	18,2	16,4
1108.19.90	- - - Loại khác	17,5	15
1108.20.00	- Inulin	16,7	13,3
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	8,8	7,5
	Chương 12		
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô		
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.		
1201.10.00	- Hạt giống	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.		
1202.30.00	- Hạt giống	0	0
	- Loại khác:		
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	7,5	5
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	7,5	5
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	8,8	7,5
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	8,8	7,5
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.		
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	4,4	3,8
1205.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	8,3	6,7
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.		
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:		
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	4,4	3,8
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	4,4	3,8
1207.10.90	- - Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Hạt bông:		
1207.21.00	- - Hạt giống	3,8	2,5
1207.29.00	- - Loại khác	3,8	2,5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	7,5	5
1207.40	- Hạt vừng:		
1207.40.10	- - Loại ăn được	3,8	2,5
1207.40.90	- - Loại khác	3,8	2,5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	4,4	3,8
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	8,8	7,5
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	7,5	5
	- Loại khác:		
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*
1207.99	- - Loại khác:		
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	7,5	5
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	7,5	5
1207.99.90	- - - Loại khác	7,5	5
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.		
1208.10.00	- Từ đậu tương	7	6
1208.90.00	- Loại khác	21,9	18,8
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.		
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:		
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0	0
1209.29	- - Loại khác:		
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0
	- Loại khác:		
1209.91	- - Hạt rau:		
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0
1209.99	- - Loại khác:		
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1209.99.90	--- Loại khác	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.		
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	4,2	3,3
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	4,2	3,3
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.		
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:		
1211.20.10	-- Tươi hoặc khô	4,2	3,3
1211.20.90	-- Loại khác	4,2	3,3
1211.30.00	- Lá coca	4,2	3,3
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	4,2	3,3
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	4,2	3,3
1211.90	- Loại khác:		
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:		
1211.90.11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	4,2	3,3
1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác	4,2	3,3
1211.90.13	--- Rễ cây ba gác hoa đỏ	4,2	3,3
1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo	4,2	3,3
1211.90.17	--- Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	4,2	3,3
1211.90.18	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	4,2	3,3
1211.90.19	--- Loại khác	4,2	3,3
	-- Loại khác:		
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	4,2	3,3
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	4,2	3,3
1211.90.94	--- Mảnh gỗ đàn hương	4,2	3,3
1211.90.95	--- Mảnh gỗ trầm hương (<i>Gaharu</i>)	4,2	3,3
1211.90.97	--- Vỏ cây persea (<i>Persea Kurzii</i> Kosterm)	0	0
1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	4,2	3,3
1211.90.99	--- Loại khác	4,2	3,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Rong biển và các loại tảo khác:		
1212.21	-- Thích hợp sử dụng cho người:		
	--- Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:		
1212.21.11	---- <i>Eucheuma spinosum</i>	8,8	7,5
1212.21.12	---- <i>Eucheuma cottonii</i>	8,8	7,5
1212.21.13	---- <i>Gracilaria spp.</i>	8,8	7,5
1212.21.19	---- Loại khác	8,8	7,5
1212.21.90	--- Loại khác	8,8	7,5
1212.29	-- Loại khác:		
	--- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:		
1212.29.11	---- Loại dùng làm dược phẩm	7,5	5
1212.29.19	---- Loại khác	7,5	5
1212.29.20	--- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	7,5	5
1212.29.30	--- Loại khác, đông lạnh	7,5	5
	- Loại khác:		
1212.91.00	-- Củ cải đường	8,8	7,5
1212.92.00	-- Quả minh quyết (carob)	8,8	7,5
1212.93	-- Mía đường:		
1212.93.10	--- Phù hợp để làm giống	0	0
1212.93.90	--- Loại khác	8,8	7,5
1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	8,8	7,5
1212.99	-- Loại khác:		
1212.99.10	--- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	7,5	5
1212.99.90	--- Loại khác	7,5	5
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	8,8	7,5
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 13		
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).		
1301.20.00	- Gôm Ả rập	4,2	3,3
1301.90	- Loại khác:		
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	4,2	3,3
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	4,2	3,3
1301.90.90	- - Loại khác	4,2	3,3
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.		
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:		
1302.11	- - Thuốc phiện:		
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	4,2	3,3
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	4,2	3,3
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	4,2	3,3
1302.19	- - Loại khác:		
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	4,2	3,3
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	4,2	3,3
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	4,2	3,3
1302.19.90	- - - Loại khác	4,2	3,3
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	3,8	2,5
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:		
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	4,2	3,3
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	4,2	3,3
1302.39	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Làm từ tảo carrageen (carrageenan):		
1302.39.11	---- Dạng bột, tinh chế một phần	3,8	2,5
1302.39.12	---- Dạng bột, đã tinh chế	3,8	2,5
1302.39.13	---- Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	3,8	2,5
1302.39.19	---- Loại khác	3,8	2,5
1302.39.90	--- Loại khác	3,8	2,5
	Chương 14		
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).		
1401.10.00	- Tre	4,4	3,8
1401.20	- Song, mây:		
1401.20.10	-- Nguyên cây	4,4	3,8
	-- Lõi cây đã tách:		
1401.20.21	--- Đường kính không quá 12 mm	4,4	3,8
1401.20.29	--- Loại khác	4,4	3,8
1401.20.30	-- Vỏ (cật) đã tách	4,4	3,8
1401.20.90	-- Loại khác	4,4	3,8
1401.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
1404.20.00	- Xơ của cây bông	4,4	3,8
1404.90	- Loại khác:		
1404.90.20	-- Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	4,4	3,8
1404.90.30	-- Bông gòn	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
1404.90.91	--- Vỏ hạt cọ	4,4	3,8
1404.90.92	--- Chùm không quả của cây cọ dầu	4,4	3,8
1404.90.99	--- Loại khác	4,4	3,8
	Chương 15		
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.		
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	8,8	7,5
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	8,8	7,5
1501.90.00	- Loại khác	8,8	7,5
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.		
1502.10.00	- Mỡ tallow	8,8	7,5
1502.90	- Loại khác:		
1502.90.10	- - Loại ăn được	8,8	7,5
1502.90.90	- - Loại khác	8,8	7,5
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.		
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	13,1	11,3
1503.00.90	- Loại khác	13,1	11,3
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:		
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	4,4	3,8
1504.10.90	- - Loại khác	8,8	7,5
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:		
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	4,4	3,8
1504.20.90	- - Loại khác	7,5	5
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	4,4	3,8
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).		
1505.00.10	- Lanolin	8,8	7,5
1505.00.90	- Loại khác	8,8	7,5
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	4,4	3,8
1507.90	- Loại khác:		
1507.90.10	-- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4,5	4,1
1507.90.20	-- Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10
1507.90.90	-- Loại khác	12,5	10
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
1508.10.00	- Dầu thô	4,4	3,8
1508.90.00	- Loại khác	17,5	15
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):		
1509.20.10	-- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	3,8	2,5
1509.20.90	-- Loại khác	3,8	2,5
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	3,8	2,5
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	3,8	2,5
1509.90	- Loại khác:		
	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:		
1509.90.11	--- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	4,4	3,8
1509.90.19	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
1509.90.91	--- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	16,7	13,3
1509.90.99	--- Loại khác	18,2	16,4
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.		
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	4,4	3,8
1510.90	- Loại khác:		
1510.90.10	-- Dầu thô	4,4	3,8
1510.90.20	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,4	3,8
1510.90.90	-- Loại khác	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
1511.10.00	- Dầu thô	4,4	3,8
1511.90	- Loại khác:		
1511.90.20	-- Dầu tinh chế	27,3	24,5
	-- Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:		
	--- Các phần phân đoạn thể rắn:		
1511.90.31	---- Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	27,3	24,5
1511.90.32	---- Loại khác	27,3	24,5
	--- Các phần phân đoạn thể lỏng:		
1511.90.36	---- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	27,3	24,5
1511.90.37	---- Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	27,3	24,5
1511.90.39	---- Loại khác	27,3	24,5
	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:		
1511.90.41	--- Các phần phân đoạn thể rắn	6,4	5,7
1511.90.42	--- Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	6,4	5,7
1511.90.49	--- Loại khác	6,4	5,7
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:		
1512.11.00	-- Dầu thô	4,4	3,8
1512.19	-- Loại khác:		
1512.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	4,4	3,8
1512.19.20	--- Đã tinh chế	13,6	12,3
1512.19.90	--- Loại khác	13,6	12,3
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:		
1512.21.00	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	5
1512.29	-- Loại khác:		
1512.29.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	5
1512.29.90	--- Loại khác	25	25
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:		
1513.11	-- Dầu thô:		
1513.11.10	--- Dầu dừa nguyên chất	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1513.11.90	--- Loại khác	5	5
1513.19	-- Loại khác:		
1513.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	4,4	3,8
1513.19.90	--- Loại khác	26,3	22,5
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:		
1513.21	-- Dầu thô:		
1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	7	7
1513.21.90	--- Loại khác	7	7
1513.29	-- Loại khác:		
	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:		
1513.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5	5
1513.29.12	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	5
1513.29.13	---- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5	5
1513.29.14	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	5
	--- Loại khác:		
1513.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25	25
1513.29.92	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25	25
1513.29.94	---- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	25
1513.29.95	---- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	35	35
1513.29.96	---- Loại khác, của dầu hạt cọ	25	25
1513.29.97	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25	25
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:		
1514.11.00	-- Dầu thô	4,4	3,8
1514.19	-- Loại khác:		
1514.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,4	3,8
1514.19.20	--- Đã tinh chế	4,4	3,8
1514.19.90	--- Loại khác	4,4	3,8
	- Loại khác:		
1514.91.00	-- Dầu thô	4,5	4,1
1514.99	-- Loại khác:		
1514.99.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4,1
1514.99.90	--- Loại khác	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:		
1515.11.00	-- Dầu thô	5	5
1515.19.00	-- Loại khác	13,1	11,3
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:		
1515.21.00	-- Dầu thô	4,4	3,8
1515.29	-- Loại khác:		
	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:		
1515.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn	4,4	3,8
1515.29.19	---- Loại khác	4,4	3,8
	--- Loại khác:		
1515.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn	18,2	16,4
1515.29.99	---- Loại khác	27,3	24,5
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:		
1515.30.10	-- Dầu thô	7	7
1515.30.90	-- Loại khác	15	15
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:		
1515.50.10	-- Dầu thô	6,4	5,7
1515.50.20	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4,1
1515.50.90	-- Loại khác	22,7	20,5
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	30	30
1515.90	- Loại khác:		
	-- Dầu hạt illipe:		
1515.90.11	--- Dầu thô	4,4	3,8
1515.90.12	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,4	3,8
1515.90.19	--- Loại khác	22,7	20,5
	-- Dầu Tung:		
1515.90.21	--- Dầu thô	4,4	3,8
1515.90.22	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,4	3,8
1515.90.29	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Dầu Jojoba:		
1515.90.31	--- Dầu thô	5	5
1515.90.32	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,4	3,8
1515.90.39	--- Loại khác	22,7	20,5
	-- Loại khác:		
1515.90.91	--- Dầu thô	4,4	3,8
1515.90.92	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,4	3,8
1515.90.99	--- Loại khác	27,3	24,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.		
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:		
1516.10.20	- - Đã tái este hoá	20	18
1516.10.90	- - Loại khác	20	18
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:		
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:		
1516.20.11	- - - Của đậu tương	16,7	13,3
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	21,9	18,8
1516.20.14	- - - Của dừa	26,3	22,5
1516.20.17	- - - Của lạc	21,9	18,8
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	21,9	18,8
1516.20.19	- - - Loại khác	21,9	18,8
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:		
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	21,9	18,8
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	26,3	22,5
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	21,9	18,8
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	26,3	22,5
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	21,9	18,8
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	21,9	18,8
1516.20.29	- - - Loại khác	21,9	18,8
	- - Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:		
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	26,3	22,5
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	21,9	18,8
1516.20.33	- - - Của ô liu	21,9	18,8
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	26,3	22,5
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	26,3	22,5
1516.20.39	- - - Loại khác	26,3	22,5
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:		
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	26,3	22,5
1516.20.42	- - - Của dừa	26,3	22,5
1516.20.43	- - - Của lạc	26,3	22,5
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	21,9	18,8
1516.20.45	- - - Của ô liu	21,9	18,8
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	26,3	22,5
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	26,3	22,5
1516.20.48	- - - Của đậu tương	21,9	18,8
1516.20.49	- - - Loại khác	26,3	22,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- - Đã este hóa liên hợp:		
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	21,9	18,8
1516.20.52	- - - Của ô liu	21,9	18,8
1516.20.53	- - - Của đậu tương	21,9	18,8
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	26,3	22,5
1516.20.59	- - - Loại khác	26,3	22,5
	- - Elaidin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:		
1516.20.61	- - - Dạng thô	21,9	18,8
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	21,9	18,8
1516.20.69	- - - Loại khác	21,9	18,8
	- - Elaidin hóa, loại khác:		
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	26,3	22,5
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	21,9	18,8
1516.20.93	- - - Của ô liu	21,9	18,8
1516.20.94	- - - Của đậu tương	21,9	18,8
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	21,9	18,8
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	26,3	22,5
1516.20.99	- - - Loại khác	26,3	22,5
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	26,3	22,5
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.		
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:		
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,7	20,5
1517.10.90	- - Loại khác	22,7	20,5
1517.90	- Loại khác:		
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	27,3	24,5
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,7	20,5
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	27,3	24,5
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:		
1517.90.43	- - - Shortening	22,7	20,5
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,7	20,5
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	27,3	24,5
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	27,3	24,5
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	27,3	24,5
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	27,3	24,5
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	27,3	24,5
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	27,3	24,5
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	27,3	24,5
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	27,3	24,5
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	27,3	24,5
1517.90.69	- - - Loại khác	27,3	24,5
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	27,3	24,5
1517.90.90	- - Loại khác	27,3	24,5
15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:		
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	4,4	3,8
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	4,4	3,8
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	4,4	3,8
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	4,4	3,8
1518.00.19	- - Loại khác	4,4	3,8
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	4,4	3,8
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:		
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1518.00.33	-- Cửa hạt lanh	4,4	3,8
1518.00.34	-- Cửa ô liu	4,4	3,8
1518.00.35	-- Cửa lạc	4,4	3,8
1518.00.36	-- Cửa đậu tương hoặc dừa	4,4	3,8
1518.00.37	-- Cửa hạt bông	4,4	3,8
1518.00.38	-- Cửa quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	4,4	3,8
1518.00.39	-- Loại khác	4,4	3,8
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	4,4	3,8
1518.00.90	- Loại khác	4,4	3,8
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.		
1520.00.10	- Glyxerin thô	2,6	2,3
1520.00.90	- Loại khác	4,4	3,8
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.		
1521.10.00	- Sáp thực vật	4,4	3,8
1521.90	- Loại khác:		
1521.90.10	-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	4,4	3,8
1521.90.20	-- Sáp cá nhà táng	2,6	2,3
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.		
1522.00.10	- Chất nhờn	2,6	2,3
1522.00.90	- Loại khác	2,6	2,3
	Chương 16		
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng		
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.		
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13,6	12,3
1601.00.90	- Loại khác	13,6	12,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc còn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.		
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:		
1602.10.10	-- Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13,6	12,3
1602.10.90	-- Loại khác	13,6	12,3
1602.20.00	- Từ gan động vật	30	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:		
1602.31	-- Từ gà tây:		
1602.31.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	18
	--- Loại khác:		
1602.31.91	---- Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	18
1602.31.99	---- Loại khác	20	18
1602.32	-- Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
1602.32.10	--- Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	36,4	32,7
1602.32.90	--- Loại khác	20	18
1602.39.00	-- Loại khác	20	18
	- Từ lợn:		
1602.41	-- Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:		
1602.41.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22
1602.41.90	--- Loại khác	22	22
1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:		
1602.42.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22
1602.42.90	--- Loại khác	22	22
1602.49	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp:		
	--- Thịt ngỗng:		
1602.49.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22
1602.49.19	---- Loại khác	22	22
	--- Loại khác:		
1602.49.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22
1602.49.99	---- Loại khác	22	22
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:		
1602.50.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,8	28,6
1602.50.90	-- Loại khác	31,8	28,6
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:		
1602.90.10	-- Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,8	28,6
1602.90.20	-- Các chế phẩm từ tiết	31,8	28,6
1602.90.90	-- Loại khác	31,8	28,6
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1603.00.10	- Thịt	30	30
1603.00.90	- Loại khác	30	30
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.		
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:		
1604.11	- - Từ cá hồi:		
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,3	24,5
1604.11.90	- - - Loại khác	27,3	24,5
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:		
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30
1604.12.90	- - - Loại khác	30	30
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:		
	- - - Từ cá trích dầu:		
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,3	24,5
1604.13.19	- - - - Loại khác	27,3	24,5
	- - - Loại khác:		
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,3	24,5
1604.13.99	- - - - Loại khác	27,3	24,5
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	27,3	24,5
1604.14.19	- - - - Loại khác	27,3	24,5
	- - - Loại khác:		
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	27,3	24,5
1604.14.99	- - - - Loại khác	27,3	24,5
1604.15	- - Từ cá nục hoa:		
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,3	24,5
1604.15.90	- - - Loại khác	27,3	24,5
1604.16	- - Từ cá com (cá tròng):		
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,8	28,6
1604.16.90	- - - Loại khác	31,8	28,6
1604.17	- - Cá chình:		
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30
1604.17.90	- - - Loại khác	30	30
1604.18	- - Vây cá mập:		
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	20	20
	- - - Loại khác:		
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1604.18.99	- - - - Loại khác	30	30
1604.19	- - Loại khác:		
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,3	24,5
1604.19.90	- - - Loại khác	30	30
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:		
1604.20.20	- - Xúc xích cá	27,3	24,5
1604.20.30	- - Cá viên	27,3	24,5
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	27,3	24,5
	- - Loại khác:		
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,3	24,5
1604.20.99	- - - Loại khác	30	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:		
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35	35
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35	35
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.		
1605.10	- Cua, ghe:		
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
1605.10.11	- - - Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	35	35
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	35	35
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	35	35
1605.10.14	- - - Loại khác	35	35
1605.10.90	- - Loại khác	35	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:		
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	27,3	24,5
1605.29	- - Loại khác:		
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	27,3	24,5
1605.29.30	- - - Tôm tằm bột	27,3	24,5
1605.29.90	- - - Loại khác	27,3	24,5
1605.30.00	- Tôm hùm	31,8	28,6
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	31,8	28,6
	- Động vật thân mềm:		
1605.51.00	- - Hàu	22,7	20,5
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	22,7	20,5
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	22,7	20,5
1605.54	- - Mực nang và mực ống:		
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,7	20,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1605.54.90	- - - Loại khác	22,7	20,5
1605.55.00	- - Bạch tuộc	22,7	20,5
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	22,7	20,5
1605.57	- - Bào ngư:		
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25
1605.57.90	- - - Loại khác	25	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25	25
1605.59.00	- - Loại khác	22,7	20,5
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:		
1605.61.00	- - Hải sâm	25	25
1605.62.00	- - Cầu gai	25	25
1605.63.00	- - Sứa	25	25
1605.69.00	- - Loại khác	25	25
	Chương 17		
	Đường và các loại kẹo đường		
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.		
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:		
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*
	- Loại khác:		
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*
1701.99	- - Loại khác:		
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.		
	- Lactoza và xirô lactoza:		
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	10	10
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:		
1702.30.10	- - Glucoza	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1702.30.20	-- Xirô glucoza	15	15
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	15	15
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	15	15
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:		
1702.60.10	-- Fructoza	13,1	11,3
1702.60.20	-- Xirô fructoza	13,1	11,3
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:		
	-- Mantoza và xirô mantoza:		
1702.90.11	--- Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	15	15
1702.90.19	--- Loại khác	15	15
1702.90.20	-- Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	15	15
1702.90.30	-- Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	15	15
1702.90.40	-- Đường caramen	15	15
	-- Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):		
1702.90.51	--- Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	15	15
1702.90.59	--- Loại khác	15	15
	-- Loại khác:		
1702.90.91	--- Xi rô đường	15	15
1702.90.99	--- Loại khác	15	15
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.		
1703.10	- Mật mía:		
1703.10.10	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10	10
1703.10.90	-- Loại khác	10	10
1703.90	- Loại khác:		
1703.90.10	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10	10
1703.90.90	-- Loại khác	10	10
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.		
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	22,7	20,5
1704.90	- Loại khác:		
1704.90.10	-- Kẹo và viên ngậm ho	18,2	16,4
1704.90.20	-- Sô cô la trắng	20	20
	-- Loại khác:		
1704.90.91	--- Dẻo, có chứa gelatin	13,6	12,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1704.90.99	- - - Loại khác	15	15
	Chương 18		
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao		
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.		
1801.00.10	- Đã lên men	8,8	7,5
1801.00.90	- Loại khác	8,8	7,5
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	8,8	7,5
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.		
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	8,8	7,5
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	8,8	7,5
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	8,8	7,5
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	16,7	13,3
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.		
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	17,5	15
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:		
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	16,7	13,3
1806.20.90	- - Loại khác	15,8	13,5
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:		
1806.31.00	- - Có nhân	10,8	8,7
1806.32.00	- - Không có nhân	16,7	13,3
1806.90	- Loại khác:		
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	11,8	10,6
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	22,7	20,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	22,7	20,5
1806.90.90	- - Loại khác	16,7	13,3
	Chương 19		
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh		
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:		
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	8,8	7,5
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	5,8	4,7
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	16,4	14,7
	- - Loại khác:		
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	6,4	5,7
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	8,3	6,7
1901.10.99	- - - Loại khác	8,3	6,7
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:		
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	13,5	9
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	13,5	9
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	13,5	9
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	13,5	9
1901.90	- Loại khác:		
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:		
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	6,4	5,7
1901.90.19	- - - Loại khác	7,5	5
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:		
1901.90.31	--- Chứa sữa	8,3	6,7
1901.90.32	--- Loại khác, chứa bột ca cao	8,8	7,5
1901.90.39	--- Loại khác	7,5	5
	-- Các chế phẩm khác từ đồ tương:		
1901.90.41	--- Dạng bột	16,4	14,7
1901.90.49	--- Dạng khác	16,4	14,7
	-- Loại khác:		
1901.90.91	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	7	7
1901.90.99	--- Loại khác	18	18
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.		
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:		
1902.11.00	-- Có chứa trứng	36,4	32,7
1902.19	-- Loại khác:		
1902.19.20	--- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	36,4	32,7
1902.19.30	--- Miến	18,2	16,4
1902.19.40	--- Mì khác	18,2	16,4
1902.19.90	--- Loại khác	16,7	13,3
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:		
1902.20.10	-- Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	36,4	32,7
1902.20.30	-- Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	36,4	32,7
1902.20.90	-- Loại khác	36,4	32,7
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:		
1902.30.20	-- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	31,8	28,6
1902.30.30	-- Miến	31,8	28,6
1902.30.40	-- Mì ăn liền khác	27,3	24,5
1902.30.90	-- Loại khác	31,8	28,6
1902.40.00	- Couscous	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.	35	30
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:		
1904.10.10	-- Chứa ca cao	13,1	11,3
1904.10.90	-- Loại khác	12,5	10
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:		
1904.20.10	-- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	31,8	28,6
1904.20.90	-- Loại khác	31,8	28,6
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	31,8	28,6
1904.90	- Loại khác:		
1904.90.10	-- Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	30,6	26,3
1904.90.90	-- Loại khác	17,5	15
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.		
1905.10.00	- Bánh mì giòn	36,4	32,7
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	36,4	32,7
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:		
1905.31	-- Bánh quy ngọt:		
1905.31.10	--- Không chứa ca cao	12,5	10
1905.31.20	--- Chứa ca cao	12,5	10
1905.32	-- Bánh waffles và bánh xếp wafers:		
1905.32.10	--- Bánh waffles	30,6	26,3
1905.32.20	--- Bánh xếp wafers	30,6	26,3
1905.40	- Bánh bit cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:		
1905.40.10	-- Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	36,4	32,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
1905.40.90	- - Loại khác	36,4	32,7
1905.90	- Loại khác:		
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	16,7	13,3
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	16,7	13,3
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	26,3	22,5
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	26,3	22,5
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	26,3	22,5
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	7,5	5
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	26,3	22,5
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	16,7	13,3
1905.90.90	- - Loại khác	16,7	13,3
	Chương 20		
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây		
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.		
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40	40
2001.90	- Loại khác:		
2001.90.10	- - Hành tây	31,8	28,6
2001.90.90	- - Loại khác	31,8	28,6
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.		
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	27,3	24,5
2002.90	- Loại khác:		
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	16,7	13,3
2002.90.20	- - Bột cà chua	16,7	13,3
2002.90.90	- - Loại khác	16,7	13,3
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.		
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	40	40
2003.90	- Loại khác:		
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	40	40
2003.90.90	- - Loại khác	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.		
2004.10.00	- Khoai tây	12	12
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36,4	32,7
2004.90.90	- - Loại khác	35	30
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.		
2005.10	- Rau đông nhất:		
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40	40
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	40	40
2005.20	- Khoai tây:		
	- - Dạng thanh và que:		
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16,4	14,7
2005.20.19	- - - Loại khác	16,4	14,7
	- - Loại khác:		
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,8	28,6
2005.20.99	- - - Loại khác	31,8	28,6
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	31,8	28,6
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):		
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	31,8	28,6
2005.59	- - Loại khác:		
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,8	28,6
2005.59.90	- - - Loại khác	31,8	28,6
2005.60.00	- Măng tây	30	30
2005.70.00	- Ô liu	21,9	18,8
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	36,4	32,7
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		
2005.91.00	- - Măng tre	32	32
2005.99	- - Loại khác:		
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29,1	26,2
2005.99.90	- - - Loại khác	28	24
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	31,8	28,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	35	35
	- Loại khác:		
2007.91.00	-- Từ quả thuộc chi cam quýt	31,8	28,6
2007.99	-- Loại khác:		
2007.99.10	--- Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	36,4	32,7
2007.99.20	--- Mứt và thạch trái cây	35	30
2007.99.30	--- Xoài nghiền (Mango purée)	35	30
2007.99.90	--- Loại khác	35	30
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:		
2008.11	-- Lạc:		
2008.11.10	--- Đã rang	27,3	24,5
2008.11.20	--- Bơ lạc	16,4	14,7
2008.11.90	--- Loại khác	18,2	16,4
2008.19	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp:		
2008.19.10	--- Hạt điều	31,8	28,6
	--- Loại khác:		
2008.19.91	---- Đã rang	15	12
2008.19.99	---- Loại khác	15	12
2008.20	- Dứa:		
2008.20.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	36,4	32,7
2008.20.90	-- Loại khác	36,4	32,7
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:		
2008.30.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	40	40
2008.30.90	-- Loại khác	40	40
2008.40.00	- Lê	35	35
2008.50.00	- Mơ	40	40
2008.60	- Anh đào (Cherries):		
2008.60.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	40	40
2008.60.90	-- Loại khác	40	40
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:		
2008.70.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	31,8	28,6
2008.70.90	-- Loại khác	35	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2008.80.00	- Dâu tây	35	35
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:		
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	40	40
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):		
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	27,3	24,5
2008.93.90	- - - Loại khác	27,3	24,5
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:		
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30	30
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30	30
2008.97.90	- - - Loại khác	30	30
2008.99	- - Loại khác:		
2008.99.10	- - - Quả vải	36,4	32,7
2008.99.20	- - - Quả nhãn	36,4	32,7
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36,4	32,7
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	27,3	24,5
2008.99.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		
	- Nước cam ép:		
2009.11.00	- - Đông lạnh	20	20
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	27,3	24,5
2009.19.00	- - Loại khác	25	20
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:		
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30,6	26,3
2009.29.00	- - Loại khác	30,6	26,3
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:		
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30,6	26,3
2009.39.00	- - Loại khác	30,6	26,3
	- Nước dừa ép:		
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	31,8	28,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2009.49.00	-- Loại khác	30,6	26,3
2009.50.00	- Nước cà chua ép	29,2	23,3
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):		
2009.61.00	-- Với trị giá Brix không quá 30	31,8	28,6
2009.69.00	-- Loại khác	25	20
	- Nước táo ép:		
2009.71.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	27,3	24,5
2009.79.00	-- Loại khác	25	25
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:		
2009.81	-- Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):		
2009.81.10	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	22,7	20,5
2009.81.90	--- Loại khác	22,7	20,5
2009.89	-- Loại khác:		
2009.89.10	--- Nước ép từ quả lý chua đen	21,9	18,8
2009.89.20	--- Nước dứa	20,8	16,7
2009.89.30	--- Nước dứa cô đặc	20,8	16,7
2009.89.40	--- Nước xoài ép cô đặc	20,8	16,7
	--- Loại khác:		
2009.89.91	---- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	21,9	18,8
2009.89.99	---- Loại khác	20,8	16,7
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:		
2009.90.10	-- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	22,7	20,5
	-- Loại khác:		
2009.90.91	--- Dùng ngay được	20,8	16,7
2009.90.99	--- Loại khác	20,8	16,7
	Chương 21		
	Các chế phẩm ăn được khác		
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.		
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:		
	--- Cà phê hòa tan:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	27,3	24,5
2101.11.19	- - - - Loại khác	27,3	24,5
2101.11.90	- - - - Loại khác	27,3	24,5
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	27,3	24,5
	- - - Loại khác:		
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	27,3	24,5
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	27,3	24,5
2101.12.99	- - - - Loại khác	27,3	24,5
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:		
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	27,3	24,5
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	27,3	24,5
2101.20.90	- - Loại khác	27,3	24,5
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	27,3	24,5
21.02	Men (sống hoặc ÿ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.		
2102.10.00	- Men sống	7,5	5
2102.20	- Men ÿ; các vi sinh đơn bào khác, chết:		
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	5,3	3,5
2102.20.90	- - Loại khác	5,3	3,5
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5,3	3,5
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.		
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	28	24
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	29,2	23,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	30,6	26,3
2103.90	- Loại khác:		
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:		
2103.90.11	- - - Tương ớt	25	20
2103.90.12	- - - Nước mắm	29,1	26,2
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	16,7	13,3
2103.90.19	- - - Loại khác	16,7	13,3
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:		
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	27,3	24,5
2103.90.29	- - - Loại khác	25	20
21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.		
2104.10	- Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:		
	- - Chứa thịt:		
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30
2104.10.19	- - - Loại khác	35	30
	- - Loại khác:		
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30
2104.10.99	- - - Loại khác	35	30
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:		
	- - Chứa thịt:		
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30
2104.20.19	- - - Loại khác	35	30
	- - Loại khác:		
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30
2104.20.99	- - - Loại khác	35	30
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	16,7	13,3
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	3,8	2,5
2106.90	- Loại khác:		
	- - Đậu phụ:		
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	21,9	18,8
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	12,5	10
2106.90.19	- - - Loại khác	12,5	10
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	12,5	10
2106.90.30	- - Kem không sữa	16,7	13,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Chất chiết nấm men tự phân:		
2106.90.41	--- Dạng bột	11,3	7,5
2106.90.49	--- Loại khác	11,3	7,5
	-- Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:		
2106.90.53	--- Sản phẩm từ sâm	11,3	7,5
2106.90.54	--- Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	11,3	7,5
2106.90.55	--- Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	11,3	7,5
2106.90.59	--- Loại khác	11,3	7,5
	-- Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:		
	--- Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:		
2106.90.61	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15	12
2106.90.62	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15	12
	--- Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:		
2106.90.64	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15	12
2106.90.65	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15	12
2106.90.66	--- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13,5	9
2106.90.67	--- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13,5	9
2106.90.69	--- Loại khác	13,5	9
	-- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:		
2106.90.71	--- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	12,5	10
2106.90.72	--- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	11,3	7,5
2106.90.73	--- Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	12,5	10
	-- Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:		
2106.90.81	--- Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	8,3	6,7
2106.90.89	--- Loại khác	8,3	6,7
	-- Loại khác:		
2106.90.91	--- Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	12,5	10
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	12,5	10
2106.90.95	- - - Seri kaya	12,5	10
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	5,3	3,5
2106.90.97	- - - Tempeh	12,5	10
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	6	4
2106.90.99	- - - Loại khác	12,5	10
	Chương 22		
	Đồ uống, rượu và giấm		
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết.		
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:		
2201.10.10	- - Nước khoáng	30,6	26,3
2201.10.20	- - Nước có ga	30,6	26,3
2201.90	- Loại khác:		
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	36,4	32,7
2201.90.90	- - Loại khác	35	30
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.		
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:		
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga	30,6	26,3
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	30,6	26,3
2202.10.90	- - Loại khác	30,6	26,3
	- Loại khác:		
2202.91.00	- - Bia không cồn	18,2	16,4
2202.99	- - Loại khác:		
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	27,3	24,5
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	27,3	24,5
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	27,3	24,5
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	18,2	16,4
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	27,3	24,5
2202.99.90	- - - Loại khác	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
22.03	Bia sản xuất từ malt.		
	- Bia đen hoặc bia nâu:		
2203.00.11	-- Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	31,8	28,6
2203.00.19	-- Loại khác	31,8	28,6
	- Loại khác, kể cả bia ale:		
2203.00.91	-- Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	31,8	28,6
2203.00.99	-- Loại khác	31,8	28,6
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.		
2204.10.00	- Rượu vang nổ	50	50
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.21	-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		
	--- Rượu vang:		
2204.21.11	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2204.21.13	---- Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50	50
2204.21.14	---- Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50	50
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.21.21	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2204.21.22	---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50
2204.22	-- Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:		
	--- Rượu vang:		
2204.22.11	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2204.22.12	---- Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50	50
2204.22.13	---- Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50	50
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.22.21	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2204.22.22	---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50
2204.29	-- Loại khác:		
	--- Rượu vang:		
2204.29.11	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2204.29.12	---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.29.21	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2204.29.22	---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50
2204.30	- Hèm nho khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2204.30.10	-- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2204.30.20	-- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.		
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		
2205.10.10	-- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2205.10.20	-- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50
2205.90	- Loại khác:		
2205.90.10	-- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50
2205.90.20	-- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	50	45
2206.00.20	- Rượu sa kê	50	45
	- Toddy cọ dừa:		
2206.00.31	-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	50	45
2206.00.39	-- Loại khác	50	45
	- Shandy:		
2206.00.41	-- Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	50	45
2206.00.49	-- Loại khác	50	45
2206.00.50	- Vang mật ong	50	45
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	50	45
	- Loại khác:		
2206.00.91	-- Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	50	45
2206.00.99	-- Loại khác	50	45
22.07	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.		
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	36,4	32,7
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:		
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:		
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	9,1	8,2
2207.20.19	- - - Loại khác	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2207.20.90	-- Loại khác	36,4	32,7
22.08	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.		
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:		
2208.20.50	-- Rượu brandy	40,9	36,8
2208.20.90	-- Loại khác	40,9	36,8
2208.30	- Rượu whisky:		
2208.30.10	-- Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	40,9	36,8
2208.30.90	-- Loại khác	40,9	36,8
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	40,9	36,8
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	40,9	36,8
2208.60.00	- Rượu vodka	40,9	36,8
2208.70	- Rượu mùi:		
2208.70.10	-- Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	40,9	36,8
2208.70.90	-- Loại khác	40,9	36,8
2208.90	- Loại khác:		
2208.90.10	-- Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45
2208.90.20	-- Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45
2208.90.30	-- Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45
2208.90.40	-- Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45
2208.90.50	-- Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45
2208.90.60	-- Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45
2208.90.70	-- Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45	45
2208.90.80	-- Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	45	45
	-- Loại khác:		
2208.90.91	--- Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	45	45
2208.90.99	--- Loại khác	45	45
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	17,5	15
	Chương 23		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến		
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.		
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:		
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu.		
2302.10.00	- Từ ngô	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:		
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:		
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.		
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:		
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.		
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0
	- Bột đậu tương thô:		
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0
2304.00.29	- - Loại khác	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.		
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):		
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:		
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0
2306.49	- - Loại khác:		
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:		
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0
2306.90	- Loại khác:		
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0	0
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.		
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:		
2309.10.10	-- Chứa thịt	6,1	5,3
2309.10.90	-- Loại khác	5,3	3,5
2309.90	- Loại khác:		
	-- Thức ăn hoàn chỉnh:		
2309.90.11	--- Loại dùng cho gia cầm	2,3	1,5
2309.90.12	--- Loại dùng cho lợn	2,3	1,5
2309.90.13	--- Loại dùng cho tôm	0	0
2309.90.14	--- Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0
2309.90.19	--- Loại khác	0	0
2309.90.20	-- Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0
2309.90.90	-- Loại khác	0	0
	Chương 24		
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người		
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.		
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*
2401.20.30	- - Loại Oriental	*	*
2401.20.40	- - Loại Burley	*	*
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2401.20.90	-- Loại khác	*	*
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:		
2401.30.10	-- Cọng thuốc lá	*	*
2401.30.90	-- Loại khác	*	*
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.		
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:		
2402.20.10	-- Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*
2402.20.20	-- Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đỉnh hương	*	*
2402.20.90	-- Loại khác	*	*
2402.90	- Loại khác:		
2402.90.10	-- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*
2402.90.20	-- Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.		
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:		
2403.11	-- Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:		
2403.11.10	--- Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*
2403.11.90	--- Loại khác	*	*
2403.19	-- Loại khác:		
	--- Đã được đóng gói để bán lẻ:		
2403.19.11	---- Ang Hoon	*	*
2403.19.19	---- Loại khác	*	*
2403.19.20	--- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*
	--- Loại khác:		
2403.19.91	---- Ang Hoon	*	*
2403.19.99	---- Loại khác	*	*
	- Loại khác:		
2403.91	-- Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":		
2403.91.10	--- Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*
2403.91.90	--- Loại khác	*	*
2403.99	-- Loại khác:		
2403.99.10	--- Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*
24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.		
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:		
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	*	*
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:		
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	*	*
2404.12.90	- - - Loại khác	*	*
2404.19	- - Loại khác:		
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	*	*
	- Loại khác:		
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:		
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin	*	*
2404.91.90	- - - Loại khác	*	*
2404.92	- - Loại thấm thấu qua da:		
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	*	*
2404.92.90	- - - Loại khác	*	*
2404.99.00	- - Loại khác	*	*
	Chương 25		
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.		
2501.00.10	- Muối thực phẩm	*	*
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	*	*
2501.00.50	- Nước biển	*	*
	- Loại khác:		
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	*	*
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô	*	*
2501.00.99	- - Loại khác	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2502.00.00	Pirit sắt chưa nung.	0	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0	0
25.04	Graphit tự nhiên.		
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	4,4	3,8
2504.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.		
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).		
2506.10.00	- Thạch anh	3,8	2,5
2506.20.00	- Quartzite	4,4	3,8
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	2,3	1,5
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.		
2508.10.00	- Bentonite	2,6	2,3
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	2,6	2,3
2508.40	- Đất sét khác:		
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	2,6	2,3
2508.40.90	- - Loại khác	2,6	2,3
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	2,6	2,3
2508.60.00	- Mullite	2,6	2,3
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	2,6	2,3
2509.00.00	Đá phan.	2,6	2,3
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phan có chứa phosphat.		
2510.10	- Chưa nghiền:		
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2510.10.90	- - Loại khác	0	0
2510.20	- Đã nghiền:		
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.		
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	2,6	2,3
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	2,6	2,3
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.		
2513.10.00	- Đá bột	2,6	2,3
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	2,6	2,3
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	2,6	2,3
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).		
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:		
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		
2515.12.10	- - - Dạng khối	1,5	1
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	1,8	1,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).		
	- Granit:		
2516.11.00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	0	0
2516.12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		
2516.12.10	--- Dạng khối	1,8	1,5
2516.12.20	--- Dạng tấm	1,8	1,5
2516.20	- Đá cát kết:		
2516.20.10	-- Thô hoặc đã đẽo thô	0	0
2516.20.20	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	1,8	1,5
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.		
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	2,6	2,3
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:		
2517.41.00	-- Từ đá hoa (marble)	0	0
2517.49.00	-- Loại khác	2,6	2,3
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	2,6	2,3
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	2,6	2,3
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.		
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	2,6	2,3
2519.90	- Loại khác:		
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	2,3	1,5
2519.90.90	- - Loại khác	2,3	1,5
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.		
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	2,3	1,5
2520.20	- Thạch cao plaster:		
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	2,3	1,5
2521.00.00	Chất gây chảy góc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.	0	0
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.		
2522.10.00	- Vôi sống	4,4	3,8
2522.20.00	- Vôi tôi	4,4	3,8
2522.30.00	- Vôi thủy lực	4,4	3,8
25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.		
2523.10	- Clanhke xi măng:		
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	22,7	20,5
2523.10.90	- - Loại khác	22,7	20,5
	- Xi măng poóc lăng:		
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	29,1	26,2
2523.29	- - Loại khác:		
2523.29.10	- - - Xi măng màu	29,1	26,2
2523.29.90	- - - Loại khác	29,1	26,2
2523.30.00	- Xi măng nhôm	29,1	26,2
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	29,1	26,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
25.24	Amiăng.		
2524.10.00	- Crocidolite	4,4	3,8
2524.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.		
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	4,4	3,8
2525.20.00	- Bột mi ca	4,4	3,8
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	2,6	2,3
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.		
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:		
2526.20.10	- - Bột talc	2,6	2,3
2526.20.90	- - Loại khác	0	0
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô.	2,6	2,3
25.29	Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.		
2529.10	- Tràng thạch (đá bô tát):		
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	4,4	3,8
2529.10.90	- - Loại khác	4,4	3,8
	- Khoáng fluorite:		
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	2,6	2,3
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	2,6	2,3
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	2,6	2,3
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	2,6	2,3
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):		
2530.20.10	- - Kiezerit	2,6	2,3
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	2,6	2,3
2530.90	- Loại khác:		
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2530.90.90	-- Loại khác	2,6	2,3
	Chương 26		
	Quặng, xỉ và tro		
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.		
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:		
2601.11	-- Chưa nung kết:		
2601.11.10	--- Hematite và tinh quặng hematite	0	0
2601.11.90	--- Loại khác	0	0
2601.12	-- Đã nung kết:		
2601.12.10	--- Hematite và tinh quặng hematite	0	0
2601.12.90	--- Loại khác	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0	0
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0	0
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	0
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.		
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.		
2613.10.00	- Đã nung	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.		
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.		
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.		
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.		
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0
2618.00.00	Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	8,8	7,5
2619.00.00	Xi, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	8,8	7,5
26.20	Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.		
	- Chứa chủ yếu là kẽm:		
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	8,8	7,5
2620.19.00	- - Loại khác	8,8	7,5
	- Chứa chủ yếu là chì:		
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	8,8	7,5
2620.29.00	- - Loại khác	8,8	7,5
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	8,3	6,7
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	8,8	7,5
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	8,8	7,5
	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	8,8	7,5
2620.99	- - Loại khác:		
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	8,8	7,5
2620.99.90	- - - Loại khác	8,8	7,5
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.		
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	8,8	7,5
2621.90	- Loại khác:		
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	8,8	7,5
2621.90.90	- - Loại khác	8,8	7,5
	Chương 27		
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất		
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.		
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:		
2701.11.00	- - Anthracite	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:		
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.		
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.		
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.		
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	2,6	2,3
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	2,6	2,3
2704.00.30	- Muội bình chung than đá	0	0
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	0
2706.00.00	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.		
2707.10.00	- Benzen	2,6	2,3
2707.20.00	- Toluen	0	0
2707.30.00	- Xylen	2,6	2,3
2707.40.00	- Naphthalen	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0
	- Loại khác:		
2707.91.00	-- Dầu creosote	0	0
2707.99	-- Loại khác:		
2707.99.10	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0
2707.99.90	--- Loại khác	0	0
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.		
2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chung	0	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.		
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0
2709.00.20	- Condensate	2,5	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2709.00.90	- Loại khác	0	0
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.		
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:		
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:		
	--- Xăng động cơ, có pha chì:		
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn	17,4	14,8
2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	17,4	14,8
2710.12.13	---- RON khác	17,4	14,8
	--- Xăng động cơ, không pha chì:		
	---- RON 97 và cao hơn:		
2710.12.21	----- Chưa pha chế	9	8
2710.12.22	----- Pha chế với ethanol	9	8
2710.12.23	----- Loại khác	9	8
	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:		
2710.12.24	----- Chưa pha chế	9	8
2710.12.25	----- Pha chế với ethanol	9	8
2710.12.26	----- Loại khác	9	8
	---- RON khác:		
2710.12.27	----- Chưa pha chế	9	8
2710.12.28	----- Pha chế với ethanol	9	8
2710.12.29	----- Loại khác	9	8
	--- Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:		
2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn	7	7
2710.12.39	---- Loại khác	7	7
2710.12.40	--- Tetrapropylene	9	8
2710.12.50	--- Dung môi trắng (white spirit)	9	8
2710.12.60	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	9	8
2710.12.70	--- Dung môi nhẹ khác	9	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	9	8
	- - - Loại khác:		
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	9	8
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	9	8
2710.12.99	- - - - Loại khác	9	8
2710.19	- - Loại khác:		
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5	5
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5	5
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:		
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5	5
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	5
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	5	5
2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	5	5
2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	5	5
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	3	3
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5	5
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:		
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	7	7
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	7	7
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	7	7
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	7	7
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	7	7
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	7	7
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	5	5
2710.19.90	- - - Loại khác	0	0
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0	0
	- Dầu thải:		
2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	17,4	14,8
2710.99.00	- - Loại khác	17,4	14,8
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Dạng hóa lỏng:		
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5	5
2711.12.00	- - Propan	2	2
2711.13.00	- - Butan	5	5
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:		
2711.14.10	- - - Etylen	5	5
2711.14.90	- - - Loại khác	5	5
2711.19.00	- - Loại khác	5	5
	- Dạng khí:		
2711.21	- - Khí tự nhiên:		
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	0	0
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.		
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	2,5	2
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	2,5	2
2712.90	- Loại khác:		
2712.90.10	- - Sáp parafin	2,3	1,5
2712.90.90	- - Loại khác	2,3	1,5
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.		
	- Cốc dầu mỏ:		
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.		
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs).		
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	17,5	15
2715.00.90	- Loại khác	0	0
2716.00.00	Năng lượng điện.	0,9	0,8
	Chương 28		
	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		
28.01	Flo, clo, brom và iot.		
2801.10.00	- Clo	2,6	2,3
2801.20.00	- Iot	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0
28.03	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).		
2803.00.20	- Muội axetylen	8,8	7,5
	- Muội carbon khác:		
2803.00.41	-- Loại sử dụng để sản xuất cao su	1,8	1,5
2803.00.49	-- Loại khác	1,8	1,5
2803.00.90	- Loại khác	2,6	2,3
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.		
2804.10.00	- Hydro	0	0
	- Khí hiếm:		
2804.21.00	-- Argon	2,6	2,3
2804.29.00	-- Loại khác	0	0
2804.30.00	- Nitơ	2,6	2,3
2804.40.00	- Oxy	2,6	2,3
2804.50.00	- Bo; telur	0	0
	- Silic:		
2804.61.00	-- Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0
2804.69.00	-- Loại khác	0	0
2804.70.00	- Phospho	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2804.80.00	- Arsen	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.		
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:		
2805.11.00	-- Natri	0	0
2805.12.00	-- Canxi	0	0
2805.19.00	-- Loại khác	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0
28.06	Hydro clorua (axit hydrochloric); axit clorosulphuric.		
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrochloric)	7,5	5
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	2,6	2,3
28.07	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).		
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H ₂ SO ₄ trên 80% tính theo trọng lượng	8,8	7,5
2807.00.90	- Loại khác	8,8	7,5
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	1,8	1,5
28.09	Diphospho pentaorit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.		
2809.10.00	- Diphospho pentaorit	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:		
	-- Loại dùng cho thực phẩm:		
2809.20.31	--- Axit hypophosphoric	4,4	3,8
2809.20.32	--- Axit phosphoric	4,5	4,1
2809.20.39	--- Loại khác	4,5	4,1
	-- Loại khác:		
2809.20.91	--- Axit hypophosphoric	4,4	3,8
2809.20.92	--- Axit phosphoric	0	0
2809.20.99	--- Loại khác	0	0
28.10	Oxit bo; axit boric.		
2810.00.10	- Oxit bo	0	0
2810.00.20	- Axit boric	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.		
	- Axit vô cơ khác:		
2811.11.00	-- Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0
2811.12.00	-- Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0	0
2811.19	-- Loại khác:		
2811.19.10	--- Axit arsenic	0	0
2811.19.20	--- Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0
2811.19.90	--- Loại khác	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:		
2811.21.00	-- Carbon dioxit	0	0
2811.22	-- Silic dioxit:		
2811.22.10	--- Dạng bột	0	0
2811.22.90	--- Loại khác	0	0
2811.29	-- Loại khác:		
2811.29.10	--- Diarsenic pentaoxit	0	0
2811.29.20	--- Dioxit lưu huỳnh	0	0
2811.29.90	--- Loại khác	0	0
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.		
	- Clorua và oxit clorua:		
2812.11.00	-- Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0
2812.12.00	-- Phospho oxyclorua	0	0
2812.13.00	-- Phospho triclорua	0	0
2812.14.00	-- Phospho pentaclorua	0	0
2812.15.00	-- Lưu huỳnh monoclorua	0	0
2812.16.00	-- Lưu huỳnh diclorua	0	0
2812.17.00	-- Thionyl clorua	0	0
2812.19.00	-- Loại khác	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.		
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.		
2814.10.00	- Dạng khan	1,7	1,3
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	4,2	3,3
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Natri hydroxit (xút ăn da):		
2815.11.00	- - Dạng rắn	4,2	3,3
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	16,7	13,3
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.		
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	4,4	3,8
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.		
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.		
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	2,3	1,5
28.19	Crom oxit và hydroxit.		
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0
28.20	Mangan oxit.		
2820.10.00	- Mangan dioxit	2,6	2,3
2820.90.00	- Loại khác	0	0
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.		
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	1,8	1,5
2821.20.00	- Chất màu từ đất	2,6	2,3
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0
2823.00.00	Titan oxit.	0	0
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.		
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2824.90.00	- Loại khác	0	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.		
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanadi	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipden	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.		
	- Florua:		
2826.12.00	-- Cửa nhôm	0	0
2826.19.00	-- Loại khác	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.		
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0
2827.20	- Canxi clorua:		
2827.20.10	-- Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	13,1	11,3
2827.20.90	-- Loại khác	8,8	7,5
	- Clorua khác:		
2827.31.00	-- Cửa magiê	0	0
2827.32.00	-- Cửa nhôm	2,6	2,3
2827.35.00	-- Cửa niken	0	0
2827.39	-- Loại khác:		
2827.39.10	--- Cửa bari hoặc của coban	0	0
2827.39.20	--- Cửa sắt	0	0
2827.39.30	--- Cửa kẽm	0	0
2827.39.90	--- Loại khác	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:		
2827.41.00	-- Cửa đồng	0	0
2827.49.00	-- Loại khác	0	0
	- Bromua và oxit bromua:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0
2827.59.00	- - Loại khác	0	0
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	0	0
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.		
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0
2828.90	- Loại khác:		
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.		
	- Clorat:		
2829.11.00	- - Của natri	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0
2829.90	- Loại khác:		
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.		
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0
2830.90	- Loại khác:		
2830.90.10	- - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0
28.31	Dithionit và sulphonylat.		
2831.10.00	- Của natri	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0
28.32	Sulphit; thiosulphat.		
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).		
	- Natri sulphat:		
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	4,4	3,8
2833.19.00	- - Loại khác	4,4	3,8
	- Sulphat loại khác:		
2833.21.00	- - Của magiê	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2833.22	-- Cửa nhôm:		
2833.22.10	--- Loại thương phẩm	4,4	3,8
2833.22.90	--- Loại khác	0	0
2833.24.00	-- Cửa niken	4,4	3,8
2833.25.00	-- Cửa đồng	0	0
2833.27.00	-- Cửa bari	2,6	2,3
2833.29	-- Loại khác:		
2833.29.20	--- Chì sulphat tribasic	4,4	3,8
2833.29.30	--- Cửa crôm	4,4	3,8
2833.29.40	--- Cửa kẽm	4,4	3,8
2833.29.90	--- Loại khác	4,4	3,8
2833.30.00	- Phèn	8,8	7,5
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	4,4	3,8
28.34	Nitrit; nitrat.		
2834.10.00	- Nitrit	0	0
	- Nitrat:		
2834.21.00	-- Cửa kali	0	0
2834.29	-- Loại khác:		
2834.29.10	--- Cửa bismut	0	0
2834.29.90	--- Loại khác	0	0
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.		
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0
	- Phosphat:		
2835.22.00	-- Cửa mono- hoặc dinatri	0	0
2835.24.00	-- Cửa kali	0	0
2835.25	-- Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):		
2835.25.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0
2835.25.90	--- Loại khác	0	0
2835.26.00	-- Các phosphat khác của canxi	0	0
2835.29	-- Loại khác:		
2835.29.10	--- Cửa trinatri	0	0
2835.29.90	--- Loại khác	0	0
	- Polyphosphat:		
2835.31	-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):		
2835.31.10	--- Loại dùng cho thực phẩm	4,2	3,3
2835.31.90	--- Loại khác	4,2	3,3
2835.39	-- Loại khác:		
2835.39.10	--- Tetranatri pyrophosphat	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.		
2836.20.00	- Dinatri carbonat	1,8	1,5
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2	3,3
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0
2836.50	- Canxi carbonat:		
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	8,8	7,5
2836.50.90	- - Loại khác	8,8	7,5
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0
	- Loại khác:		
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0
2836.99	- - Loại khác:		
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.		
	- Xyanua và xyanua oxit:		
2837.11.00	- - Của natri	0	0
2837.19.00	- - Loại khác	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.		
	- Của natri:		
2839.11.00	- - Natri metasilicat	2,6	2,3
2839.19	- - Loại khác:		
2839.19.20	- - - Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	2,6	2,3
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0
2839.90.00	- Loại khác	1,8	1,5
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).		
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):		
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0
2840.19.00	- - Loại khác	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.		
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:		
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0
2841.80.00	- Vonframmat	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0
28.42	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.		
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	4,2	3,3
2842.90	- Loại khác:		
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.		
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0
	- Hợp chất bạc:		
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0
2843.29.00	- - Loại khác	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.		
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:		
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:		
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:		
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:		
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0	0
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	0	0
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	0	0
2844.44.00	- - Phế liệu phóng xạ	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	0	0
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	0	0
2845.40.00	- Heli-3	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0
28.46	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.		
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.		
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		
2849.10.00	- Của canxi	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0	0
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.		
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:		
2852.10.10	-- Thủy ngân sulphat	2,6	2,3
2852.10.20	-- Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0
2852.10.90	-- Loại khác	0	0
2852.90	- Loại khác:		
2852.90.10	-- Thủy ngân tanat	0	0
2852.90.20	-- Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0	0
2852.90.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.		
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0
2853.90	- Loại khác:		
2853.90.10	-- Nước khử khoáng	0	0
2853.90.90	-- Loại khác	0	0
	Chương 29		
	Hóa chất hữu cơ		
29.01	Hydrocarbon mạch hở.		
2901.10.00	- No	0	0
	- Chưa no:		
2901.21.00	-- Etylen	0	0
2901.22.00	-- Propen (propylen)	0	0
2901.23.00	-- Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0
2901.24.00	-- 1,3 - butadien và isopren	0	0
2901.29	-- Loại khác:		
2901.29.10	--- Axetylen	0	0
2901.29.20	--- Hexen và các đồng phân của nó	0	0
2901.29.90	--- Loại khác	0	0
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.		
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:		
2902.11.00	-- Cyclohexane	0	0
2902.19.00	-- Loại khác	0	0
2902.20.00	- Benzen	2,5	2
2902.30.00	- Toluen	0	0
	- Xylenes:		
2902.41.00	-- <i>o</i> -Xylen	0	0
2902.42.00	-- <i>m</i> -Xylen	0	0
2902.43.00	-- <i>p</i> -Xylen	2,5	2
2902.44.00	-- Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0
2902.90	- Loại khác:		
2902.90.10	-- Dodecylbenzen	0	0
2902.90.20	-- Các loại alkylbenzen khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2902.90.90	-- Loại khác	0	0
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.		
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:		
2903.11	-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):		
2903.11.10	--- Clorometan (clorua metyl)	4,2	3,3
2903.11.90	--- Loại khác	4,2	3,3
2903.12.00	-- Diclorometan (metylen clorua)	0	0
2903.13.00	-- Cloroform (trichlorometan)	0	0
2903.14.00	-- Carbon tetraclorea	4,2	3,3
2903.15.00	-- Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	4,2	3,3
2903.19	-- Loại khác:		
2903.19.20	--- 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	4,2	3,3
2903.19.90	--- Loại khác	4,2	3,3
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:		
2903.21.00	-- Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0
2903.22.00	-- Tricloroetylen	4,2	3,3
2903.23.00	-- Tetracloroetylen (percloroetylen)	4,2	3,3
2903.29.00	-- Loại khác	4,2	3,3
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:		
2903.41.00	-- Triflorometan (HFC-23)	3,8	2,5
2903.42.00	-- Diflorometan (HFC-32)	3,8	2,5
2903.43.00	-- Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	3,8	2,5
2903.44.00	-- Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	3,8	2,5
2903.45.00	-- 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	3,8	2,5
2903.46.00	-- 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	3,8	2,5
2903.47.00	-- 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	3,8	2,5
2903.48.00	-- 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	3,8	2,5
2903.49.00	-- Loại khác	3,8	2,5
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:		
2903.51.00	-- 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	3,8	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2903.59.00	-- Loại khác	3,8	2,5
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:		
2903.61.00	-- Metyl bromua (bromometan)	0	0
2903.62.00	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	4,2	3,3
2903.69.00	-- Loại khác	3,8	2,5
-	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:		
2903.71.00	-- Clorodiflorometan (HCFC-22)	4,2	3,3
2903.72.00	-- Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	4,2	3,3
2903.73.00	-- Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	4,2	3,3
2903.74.00	-- Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	4,2	3,3
2903.75.00	-- Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	4,2	3,3
2903.76.00	-- Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	4,2	3,3
2903.77.00	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	4,2	3,3
2903.78.00	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	4,2	3,3
2903.79.00	-- Loại khác	4,2	3,3
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:		
2903.81.00	-- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	4,2	3,3
2903.82.00	-- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	4,2	3,3
2903.83.00	-- Mirex (ISO)	4,2	3,3
2903.89.00	-- Loại khác	4,2	3,3
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:		
2903.91.00	-- Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	4,2	3,3
2903.92.00	-- Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane)	4,2	3,3
2903.93.00	-- Pentachlorobenzene (ISO)	4,2	3,3
2903.94.00	-- Hexabromobiphenyls	4,2	3,3
2903.99.00	-- Loại khác	4,2	3,3
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.		
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	2,5	2
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:		
2904.20.10	-- Trinitrotoluen	2,5	2
2904.20.90	-- Loại khác	2,5	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:		
2904.31.00	-- Perfluorooctane sulphonic axit	2,5	2
2904.32.00	-- Ammonium perfluorooctane sulphonate	2,5	2
2904.33.00	-- Lithium perfluorooctane sulphonate	2,5	2
2904.34.00	-- Kali perfluorooctane sulphonate	2,5	2
2904.35.00	-- Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	2,5	2
2904.36.00	-- Perfluorooctane sulphonyl fluoride	2,5	2
	- Loại khác:		
2904.91.00	-- Trichloronitromethane (chloropicrin)	2,5	2
2904.99.00	-- Loại khác	2,5	2
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.		
	- Rượu no đơn chức:		
2905.11.00	-- Metanol (rượu metylic)	0	0
2905.12.00	-- Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0
2905.13.00	-- Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0	0
2905.14.00	-- Butanol khác	0	0
2905.16.00	-- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0
2905.17.00	-- Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0
2905.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:		
2905.22.00	-- Rượu tecpen mạch hở	0	0
2905.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Rượu hai chức:		
2905.31.00	-- Etylen glycol (ethanediol)	0	0
2905.32.00	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0
2905.39.00	-- Loại khác	0	0
	- Rượu đa chức khác:		
2905.41.00	-- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0
2905.42.00	-- Pentaerythritol	0	0
2905.43.00	-- Mannitol	0	0
2905.44.00	-- D-glucitol (sorbitol)	0	0
2905.45.00	-- Glyxerin	0	0
2905.49.00	-- Loại khác	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:		
2905.51.00	-- Ethchlorvynol (INN)	0	0
2905.59.00	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.		
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:		
2906.11.00	-- Menthol	0	0
2906.12.00	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0
2906.13.00	-- Sterols và inositols	0	0
2906.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Loại thơm:		
2906.21.00	-- Rượu benzyl	0	0
2906.29.00	-- Loại khác	0	0
29.07	Phenols; rượu-phenol.		
	- Monophenols:		
2907.11.00	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0
2907.12.00	-- Cresols và muối của chúng	0	0
2907.13.00	-- Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0
2907.15.00	-- Naphthols và các muối của chúng	0	0
2907.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Polyphenols; rượu-phenol:		
2907.21.00	-- Resorcinol và muối của nó	0	0
2907.22.00	-- Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0
2907.23.00	-- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0
2907.29	-- Loại khác:		
2907.29.10	--- Rượu-phenol	0	0
2907.29.90	--- Loại khác	0	0
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.		
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:		
2908.11.00	-- Pentachlorophenol (ISO)	0	0
2908.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
2908.91.00	-- Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0
2908.92.00	-- 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0
2908.99.00	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.		
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:		
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0
2909.19.00	- - Loại khác	0	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:		
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0
2909.49.00	- - Loại khác	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.		
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.		
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:		
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	2,5	2
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0
2912.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:		
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0
2912.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:		
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0
2912.49	- - Loại khác:		
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.		
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:		
2914.11.00	- - Axeton	0	0
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0
2914.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:		
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0
2914.29	- - Loại khác:		
2914.29.10	- - - Long não	0	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:		
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0
2914.39.00	- - Loại khác	0	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0
	- Quinones:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2914.61.00	-- Anthraquinon	0	0
2914.62.00	-- Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0
2914.69.00	-- Loại khác	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:		
2914.71.00	-- Chlordecone (ISO)	0	0
2914.79.00	-- Loại khác	0	0
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.		
	- Axit formic, muối và este của nó:		
2915.11.00	-- Axit formic	0	0
2915.12.00	-- Muối của axit formic	0	0
2915.13.00	-- Este của axit formic	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:		
2915.21.00	-- Axit axetic	0	0
2915.24.00	-- Anhydrit axetic	0	0
2915.29	-- Loại khác:		
2915.29.10	--- Natri axetat; các coban axetat	0	0
2915.29.90	--- Loại khác	0	0
	- Este của axit axetic:		
2915.31.00	-- Etyl axetat	0	0
2915.32.00	-- Vinyl axetat	0	0
2915.33.00	-- <i>n</i> -Butyl axetat	0	0
2915.36.00	-- Dinoseb(ISO) axetat	0	0
2915.39	-- Loại khác:		
2915.39.10	--- Isobutyl axetat	0	0
2915.39.20	--- 2- Ethoxyetyl axetat	0	0
2915.39.90	--- Loại khác	0	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:		
2915.70.10	-- Axit palmitic, muối và este của nó	0	0
2915.70.20	-- Axit stearic	0	0
2915.70.30	-- Muối và este của axit stearic	0	0
2915.90	- Loại khác:		
2915.90.20	-- Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0
2915.90.30	-- Axit caprylic, muối và este của nó	0	0
2915.90.40	-- Axit capric, muối và este của nó	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2915.90.90	-- Loại khác	0	0
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.		
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
2916.11.00	-- Axit acrylic và muối của nó	0	0
2916.12.00	-- Este của axit acrylic	0	0
2916.13.00	-- Axit metacrylic và muối của nó	0	0
2916.14	-- Este của axit metacrylic:		
2916.14.10	--- Metyl metacrylat	0	0
2916.14.90	--- Loại khác	0	0
2916.15.00	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0
2916.16.00	-- Binapacryl (ISO)	0	0
2916.19.00	-- Loại khác	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
2916.31.00	-- Axit benzoic, muối và este của nó	0	0
2916.32	-- Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:		
2916.32.10	--- Benzoyl peroxit	0	0
2916.32.20	--- Benzoyl clorua	0	0
2916.34.00	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0
2916.39	-- Loại khác:		
2916.39.10	--- Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0
2916.39.20	--- Este của axit phenylaxetic	0	0
2916.39.90	--- Loại khác	0	0
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
2917.11.00	-- Axit oxalic, muối và este của nó	0	0
2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:		
2917.12.10	--- Dioctyl adipat	4,2	3,3
2917.12.90	--- Loại khác	0	0
2917.13.00	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0
2917.14.00	-- Anhydrit maleic	0	0
2917.19.00	-- Loại khác	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
2917.32.00	-- Dioctyl orthophthalates	8,8	7,5
2917.33.00	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	9,1	8,2
2917.34	-- Các este khác của axit orthophthalic:		
2917.34.10	--- Dibutyl orthophthalates	9,1	8,2
2917.34.90	--- Loại khác	9,1	8,2
2917.35.00	-- Phthalic anhydrit	0	0
2917.36.00	-- Axit terephthalic và muối của nó	0	0
2917.37.00	-- Dimetyl terephthalat	0	0
2917.39	-- Loại khác:		
2917.39.10	--- Trioctyltrimellitate	4,2	3,3
2917.39.20	--- Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0
2917.39.90	--- Loại khác	0	0
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.		
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
2918.11.00	-- Axit lactic, muối và este của nó	0	0
2918.12.00	-- Axit tartaric	0	0
2918.13.00	-- Muối và este của axit tartaric	0	0
2918.14.00	-- Axit citric	3,8	2,5
2918.15	-- Muối và este của axit citric:		
2918.15.10	--- Canxi citrat	4,2	3,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2918.15.90	- - - Loại khác	3,8	2,5
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0
2918.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0
2918.22.00	- - Axit <i>o</i> -Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0
2918.29	- - Loại khác:		
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0
	- Loại khác:		
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0
2918.99.00	- - Loại khác	0	0
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.		
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	2,5	2
2919.90.00	- Loại khác	2,5	2
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.		
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:		
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0
2920.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:		
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0	0
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0	0
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0	0
2920.29.00	- - Loại khác	0	0
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0
2920.90.00	- Loại khác	0	0
29.21	Hợp chất chức amin.		
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0
2921.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0
2921.29.00	- - Loại khác	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0
2921.49.00	- - Loại khác	0	0
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0
2921.59.00	- - Loại khác	0	0
29.22	Hợp chất amino chức oxy.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:		
2922.11.00	-- Monoetanolamin và muối của nó	2,5	2
2922.12.00	-- Dietanolamin và muối của nó	2,5	2
2922.14.00	-- Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0
2922.15.00	-- Triethanolamine	2,5	2
2922.16.00	-- Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	2,5	2
2922.17.00	-- Methyl-diethanolamine và ethyl-diethanolamine	2,5	2
2922.18.00	-- 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	2,5	2
2922.19	-- Loại khác:		
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	2,5	2
2922.19.90	- - - Loại khác	2,5	2
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:		
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	2,5	2
2922.29.00	-- Loại khác	2,5	2
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:		
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0
2922.39.00	-- Loại khác	2,5	2
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:		
2922.41.00	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0
2922.42	-- Axit glutamic và muối của nó:		
2922.42.10	- - - Axit glutamic	7,5	5
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	16,7	13,3
2922.42.90	- - - Muối khác	17,5	15
2922.43.00	-- Axit anthranilic và muối của nó	2,3	1,5
2922.44.00	-- Tilidine (INN) và muối của nó	2,3	1,5
2922.49.00	-- Loại khác	0	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:		
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0
2922.50.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.		
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:		
	- - Lecithins:		
2923.20.11	- - - Từ thực vật	0	0
2923.20.19	- - - Loại khác	0	0
2923.20.90	- - Loại khác	0	0
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	0
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.		
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):		
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0	0
2924.19	- - Loại khác:		
2924.19.10	- - - Carisoprodol	0	0
2924.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	2,3	1,5
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0	0
2924.29	- - Loại khác:		
2924.29.10	- - - Aspartame	7,5	5
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	2,3	1,5
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0	0
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.		
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	7,5	5
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0
2925.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0	0
2925.29.00	- - Loại khác	0	0
29.26	Hợp chất chức nitril.		
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	0
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.		
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0
2927.00.90	- Loại khác	0	0
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.		
2928.00.10	- Linuron	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.		
2929.10	- Isocyanates:		
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0
2929.10.90	- - Loại khác	3,8	2,5
2929.90	- Loại khác:		
2929.90.10	- - Natri xyclamat	3,8	2,5
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	3,8	2,5
2929.90.90	- - Loại khác	0	0
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.		
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	0	0
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0
2930.90	- Loại khác:		
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.		
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:		
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:		
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	0	0
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	0	0
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0	0
2931.49	- - Loại khác:		
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0
2931.49.20	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0
2931.49.90	- - - Loại khác	0	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:		
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	0	0
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	0	0
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0	0
2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	0	0
2931.59	- - Loại khác:		
2931.59.10	- - - Ethephon	0	0
2931.59.90	- - - Loại khác	0	0
2931.90	- Loại khác:		
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:		
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2931.90.50	-- Dimethyltin dichloride	0	0
2931.90.90	-- Loại khác	0	0
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.		
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:		
2932.11.00	-- Tetrahydrofuran	0	0
2932.12.00	-- 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0
2932.13.00	-- Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0
2932.14.00	-- Sucralose	0	0
2932.19.00	-- Loại khác	0	0
2932.20	- Lactones:		
2932.20.10	-- Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0	0
2932.20.90	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
2932.91.00	-- Isosafrole	0	0
2932.92.00	-- 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0
2932.93.00	-- Piperonal	0	0
2932.94.00	-- Safrole	0	0
2932.95.00	-- Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0
2932.96.00	-- Carbofuran (ISO)	0	0
2932.99.00	-- Loại khác	0	0
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.		
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:		
2933.11.00	-- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0
2933.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:		
2933.21.00	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0
2933.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:		
2933.31.00	-- Piridin và muối của nó	0	0
2933.32.00	-- Piperidin và muối của nó	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0
2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	0	0
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0	0
2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0	0
2933.39	- - Loại khác:		
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:		
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0
2933.49	- - Loại khác:		
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0	0
2933.49.90	- - - Loại khác	0	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:		
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0
2933.53.00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0
2933.59	- - Loại khác:		
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:		
2933.61.00	- - Melamin	0	0
2933.69.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Lactams:		
2933.71.00	-- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0
2933.72.00	-- Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0
2933.79.00	-- Lactam khác	0	0
	- Loại khác:		
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0	0
2933.92.00	-- Azinphos-methyl (ISO)	0	0
2933.99	-- Loại khác:		
2933.99.10	--- Mebendazole và parbendazole	0	0
2933.99.90	--- Loại khác	0	0
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.		
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0
	- Loại khác:		
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0
2934.92.00	-- Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	3,8	2,5
2934.99	-- Loại khác:		
2934.99.10	--- Các axit nucleic và muối của chúng	7,5	5
2934.99.20	--- Sultones; sultams; diltiazem	3,8	2,5
2934.99.30	--- Axit 6-Aminopenicillanic	0	0
2934.99.40	--- 3-Azido-3-deoxythymidine	3,8	2,5
2934.99.50	--- Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0
2934.99.90	--- Loại khác	3,8	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
29.35	Sulphonamides.		
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0
2935.90.00	- Loại khác	0	0
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.		
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:		
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	0	0
2936.23.00	- - Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.		
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:		
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0
2937.19.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:		
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0
2937.29.00	- - Loại khác	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0
2937.90	- Loại khác:		
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.		
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	2,3	1,5
2938.90.00	- Loại khác	0	0
29.39	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.		
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:		
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0
	- Alkaloid của hạt chạ (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:		
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0
2939.79.00	- - Loại khác	0	0
2939.80.00	- Loại khác	0	0
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	0	0
29.41	Kháng sinh.		
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:		
	- - Amoxicillin và muối của nó :		
2941.10.11	- - - Không tiết trùng	9,1	8,2
2941.10.19	- - - Loại khác	8,3	6,7
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	3,8	2,5
2941.10.90	- - Loại khác	0	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0
2941.30.00	- Các tetracycline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	2,3	1,5
	Chương 30		
	Dược phẩm		
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.		
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:		
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:		
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0
-	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:		
3002.41	- - Vắc xin cho người:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3002.41.10	- - - Vắc xin uốn ván	0	0
3002.41.20	- - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0
3002.41.90	- - - Loại khác	0	0
3002.42.00	- - Vắc xin thú y	0	0
3002.49.00	- - Loại khác	0	0
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:		
3002.51.00	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	0
3002.59.00	- - Loại khác	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.		
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	7,3	6,5
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	7,3	6,5
3003.10.90	- - Loại khác	0	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:		
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0
3003.49.00	- - Loại khác	0	0
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:		
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	4,5	4,1
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	7	6
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:		
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	4,5	4,1
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.20.31	- - - Dạng uống	4,5	4,1
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	0	0
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0
	- - Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:		
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:		
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0
3004.49	- - Loại khác:		
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:		
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	0
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3004.49.51	- - - - Dạng uống	4,4	3,8
3004.49.59	- - - - Loại khác	0	0
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	4,4	3,8
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	4,4	3,8
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:		
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:		
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:		
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	4,4	3,8
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	4,4	3,8
3004.60.90	- - Loại khác	4,5	4,1
3004.90	- Loại khác:		
3004.90.10	- - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0
3004.90.30	- - Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):		
3004.90.41	- - - Chứa procain hydrochlorua	4,4	3,8
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:		
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrrone (INN), dạng uống	0	0
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0
	- - Thuốc chống sốt rét:		
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	4,4	3,8
	- - - Loại khác:		
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4,1
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0
	- - Thuốc tẩy giun:		
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0
	- - - Loại khác:		
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4,1
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:		
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	4,5	4,1
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0
	- - - Loại khác:		
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	3,8	2,5
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.		
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:		
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	6	4
3005.10.90	- - Loại khác	6	4
3005.90	- Loại khác:		
3005.90.10	- - Băng	7	6
3005.90.20	- - Gạc	6	4
3005.90.90	- - Loại khác	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.		
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khếp miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:		
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0
3006.10.90	- - Loại khác	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:		
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	6,1	5,3
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0
3006.30.90	- - Loại khác	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:		
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0
	- Loại khác:		
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	4,4	3,8
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:		
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	12,7	11,5
3006.92.90	- - - Loại khác	12,7	11,5
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 31		
	Phân bón		
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.		
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0
	- Loại khác:		
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.		
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5,3	4,5
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:		
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0
3102.29.00	- - Loại khác	0	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	2,5	2
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).		
	- Suphophosphat:		
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:		
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5,5	4,9
3103.11.90	- - - Loại khác	5,5	4,9
3103.19	- - Loại khác:		
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5,5	4,9
3103.19.90	- - - Loại khác	5,5	4,9
3103.90	- Loại khác:		
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	5,5	4,9
3103.90.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.		
3104.20.00	- Kali clorua	0	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0
3104.90.00	- Loại khác	0	0
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.		
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:		
3105.10.10	-- Supephosphat và phân phosphat đã nung	5,5	4,9
3105.10.20	-- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	4,5	3
3105.10.90	-- Loại khác	0	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	4,5	3
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	5,3	4,5
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:		
3105.51.00	-- Chứa nitrat và phosphat	0	0
3105.59.00	-- Loại khác	0	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0	0
3105.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 32		
	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực		
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.		
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3201.90.00	- Loại khác	0	0
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.		
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.		
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3,8	2,5
3203.00.90	- Loại khác	3,8	2,5
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:		
3204.11	-- Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:		
3204.11.10	--- Dạng thô	0	0
3204.11.90	--- Loại khác	0	0
3204.12	-- Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:		
3204.12.10	--- Thuốc nhuộm axit	0	0
3204.12.90	--- Loại khác	0	0
3204.13.00	-- Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.14.00	-- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.15.00	-- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.16.00	-- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.17	-- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:		
3204.17.10	--- Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0
3204.17.90	--- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3204.18.00	-- Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.19.00	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:		
3206.11	-- Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:		
3206.11.10	--- Thuốc màu	0	0
3206.11.90	--- Loại khác	0	0
3206.19	-- Loại khác:		
3206.19.10	--- Thuốc màu	0	0
3206.19.90	--- Loại khác	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:		
3206.20.10	-- Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0
3206.20.90	-- Loại khác	0	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:		
3206.41	-- Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:		
3206.41.10	--- Các chế phẩm	0	0
3206.41.90	--- Loại khác	0	0
3206.42	-- Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:		
3206.42.10	--- Các chế phẩm	0	0
3206.42.90	--- Loại khác	0	0
3206.49	-- Loại khác:		
	--- Các chế phẩm:		
3206.49.11	---- Cửa các chất màu vô cơ từ hợp chất cadimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	0	0
3206.49.19	---- Loại khác	0	0
3206.49.90	--- Loại khác	0	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3206.50.10	-- Các chế phẩm	0	0
3206.50.90	-- Loại khác	0	0
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.		
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:		
3207.20.10	-- Frit men (phối liệu men)	0	0
3207.20.90	-- Loại khác	0	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.		
3208.10	- Từ polyeste:		
	-- Vecni (kể cả dầu bóng):		
3208.10.11	--- Dùng trong nha khoa	4,4	3,8
3208.10.19	--- Loại khác	8,8	7,5
3208.10.20	-- Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7,5	5
3208.10.90	-- Loại khác	7,5	5
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		
3208.20.40	-- Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7,5	5
3208.20.70	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	4,4	3,8
3208.20.90	-- Loại khác	7,5	5
3208.90	- Loại khác:		
	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:		
3208.90.11	--- Dùng trong nha khoa	4,4	3,8
3208.90.19	--- Loại khác	9,1	8,2
	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:		
3208.90.21	--- Dùng trong nha khoa	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3208.90.29	- - - Loại khác	9,1	8,2
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,3	6,7
3208.90.90	- - Loại khác	8,3	6,7
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.		
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	7,5	5
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	4,4	3,8
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,8	7,5
3209.10.90	- - Loại khác	8,3	6,7
3209.90.00	- Loại khác	8,3	6,7
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.		
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	8,8	7,5
3210.00.20	- Màu keo	0	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	3,8	2,5
	- Loại khác:		
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,8	7,5
3210.00.99	- - Loại khác	16,7	13,3
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	2,6	2,3
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.		
3212.10.00	- Lá phôi dập	2,3	1,5
3212.90	- Loại khác:		
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):		
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	3,8	2,5
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	2,6	2,3
3212.90.19	- - - Loại khác	3,8	2,5
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:		
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	2,6	2,3
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	2,6	2,3
3212.90.29	- - - Loại khác	2,3	1,5
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.		
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	4,4	3,8
3213.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.		
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	3,8	2,5
3214.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.		
	- Mực in:		
3215.11	- - Màu đen:		
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	3,8	2,5
3215.11.20	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	3,8	2,5
3215.11.90	- - - Loại khác	3,8	2,5
3215.19	- - Loại khác:		
3215.19.10	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	3,8	2,5
3215.19.90	- - - Loại khác	3,8	2,5
3215.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3215.90.10	-- Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	6,1	5,3
3215.90.60	-- Mực vẽ hoặc mực viết	3,8	2,5
3215.90.70	-- Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	6,1	5,3
3215.90.90	-- Loại khác	3,8	2,5
	Chương 33		
	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh		
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.		
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:		
3301.12.00	-- Cửa cam	4,4	3,8
3301.13.00	-- Cửa chanh	4,4	3,8
3301.19.00	-- Loại khác	3,8	2,5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:		
3301.24.00	-- Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	4,4	3,8
3301.25.00	-- Cửa cây bạc hà khác	4,4	3,8
3301.29	-- Loại khác:		
3301.29.20	--- Cửa cây đàn hương	3,8	2,5
3301.29.30	--- Cửa cây sả (citronella)	3,8	2,5
3301.29.40	--- Cửa cây nhục đậu khấu (nutmeg)	3,8	2,5
3301.29.50	--- Cửa cây đinh hương (clove)	3,8	2,5
3301.29.60	--- Cửa cây hoắc hương (parchouli)	3,8	2,5
3301.29.70	--- Cửa cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	3,8	2,5
3301.29.90	--- Loại khác	3,8	2,5
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	4,4	3,8
3301.90	- Loại khác:		
3301.90.10	-- Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	4,4	3,8
3301.90.20	-- Nhựa dầu đã chiết	4,4	3,8
3301.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.		
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:		
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	8,8	7,5
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	8,8	7,5
3302.10.30	- - Loại khác, không chứa cồn	6	4
3302.10.90	- - Loại khác	6	4
3302.90.00	- Loại khác	3,8	2,5
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	15	12
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.		
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	16,7	13,3
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	18,3	14,7
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	18,3	14,7
	- Loại khác:		
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	18,3	14,7
3304.99	- - Loại khác:		
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	7,5	5
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	13,5	9
3304.99.90	- - - Loại khác	13,5	9
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.		
3305.10	- Dầu gội đầu:		
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	11,3	7,5
3305.10.90	- - Loại khác	11,3	7,5
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	13,1	11,3
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	12,5	10
3305.90.00	- Loại khác	16,7	13,3
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.		
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:		
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	16,7	13,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3306.10.90	- - Loại khác	17,5	15
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	5,3	4,5
3306.90.00	- Loại khác	17,5	15
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.		
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	15	12
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	16,7	13,3
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	16,7	13,3
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:		
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:		
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	17,5	15
3307.41.90	- - - Loại khác	17,5	15
3307.49	- - Loại khác:		
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	17,5	15
3307.49.90	- - - Loại khác	17,5	15
3307.90	- Loại khác:		
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	18,2	16,4
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	16,7	13,3
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	16,7	13,3
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	4,5	3
3307.90.90	- - Loại khác	15	12
	Chương 34		
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.		
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:		
3401.11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):		
3401.11.40	--- Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	17,5	15
3401.11.50	--- Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	16,7	13,3
	--- Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:		
3401.11.61	---- Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	16,7	13,3
3401.11.69	---- Loại khác	16,7	13,3
3401.11.70	--- Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	16,7	13,3
3401.11.90	--- Loại khác	16,7	13,3
3401.19	-- Loại khác:		
3401.19.10	--- Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	19,3	16,5
3401.19.20	--- Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20	18
3401.19.90	--- Loại khác	20	18
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:		
3401.20.20	-- Phôi xà phòng	12,8	8,5
	-- Loại khác:		
3401.20.91	--- Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	18,3	14,7
3401.20.99	--- Loại khác	18,3	14,7
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	23,6	20,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.		
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:		
3402.31	-- Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:		
3402.31.10	--- Alkylbenzen đã sulphonat hóa	7,3	6,5
3402.31.90	--- Loại khác	7,3	6,5
3402.39	-- Loại khác:		
3402.39.10	--- Cồn béo đã sulphat hóa	7,3	6,5
3402.39.90	--- Loại khác	7,3	6,5
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:		
3402.41.00	-- Dạng cation	7,3	6,5
3402.42	-- Dạng không phân ly (non - ionic):		
3402.42.10	--- Hydroxyl-terminated polybutadiene	4,4	3,8
3402.42.90	--- Loại khác	2,3	1,5
3402.49	-- Loại khác:		
3402.49.10	--- Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0
3402.49.90	--- Loại khác	6	4
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:		
	-- Dạng lỏng:		
3402.50.11	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	6	4
3402.50.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,3	6,7
3402.50.19	--- Loại khác	8,3	6,7
	-- Loại khác:		
3402.50.91	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	6	4
3402.50.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,3	6,7
3402.50.99	--- Loại khác	8,3	6,7
3402.90	- Loại khác:		
	-- Dạng lỏng:		
3402.90.11	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	7,3	6,5
3402.90.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,3	6,7
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	6	4
3402.90.19	- - - Loại khác	7	6
	- - Loại khác:		
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	7	6
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7	6
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6	4
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	7	6
3402.90.99	- - - Loại khác	7	6
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.		
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:		
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		
	- - - Dạng lỏng:		
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	3,8	2,5
3403.11.19	- - - - Loại khác	4,4	3,8
3403.11.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3403.19	- - Loại khác:		
	- - - Dạng lỏng:		
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,4	3,8
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,4	3,8
3403.19.19	- - - - Loại khác	15	12
3403.19.90	- - - Loại khác	7,5	5
	- Loại khác:		
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		
	- - - Dạng lỏng:		
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3403.91.19	- - - - Loại khác	4,4	3,8
3403.91.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3403.99	- - Loại khác:		
	- - - Dạng lỏng:		
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,4	3,8
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,4	3,8
3403.99.19	- - - - Loại khác	18,2	16,4
3403.99.90	- - - Loại khác	8,3	6,7
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.		
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	2,6	2,3
3404.90	- Loại khác:		
3404.90.10	- - Cửa than non đã biến đổi hóa học	0	0
3404.90.90	- - Loại khác	3	3
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.		
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	17,5	15
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	17,5	15
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	17,5	15
3405.40.00	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	13,1	11,3
3405.90	- Loại khác:		
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	18,2	16,4
3405.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4
3406.00.00	Nén, nén cây và các loại tương tự.	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
34.07	Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).		
3407.00.10	- Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	4,4	3,8
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0
	Chương 35		
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym		
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.		
3501.10.00	- Casein	8,8	7,5
3501.90	- Loại khác:		
3501.90.10	-- Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	8,8	7,5
3501.90.20	-- Keo casein	8,8	7,5
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.		
	- Albumin trứng:		
3502.11.00	-- Đã làm khô	8,8	7,5
3502.19.00	-- Loại khác	8,8	7,5
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	3,8	2,5
3502.90.00	- Loại khác	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.		
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:		
3503.00.41	-- Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	2,3	1,5
3503.00.49	-- Loại khác	3,8	2,5
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	4,4	3,8
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:		
3503.00.61	-- Các loại keo có nguồn gốc từ cá	8,8	7,5
3503.00.69	-- Loại khác	8,8	7,5
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	2,3	1,5
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.		
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:		
3505.10.10	-- Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	4,4	3,8
3505.10.90	-- Loại khác	3,8	2,5
3505.20.00	- Keo	16,7	13,3
35.06	Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg.		
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	11,7	9,3
	- Loại khác:		
3506.91	-- Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:		
3506.91.10	--- Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dệt hoặc màn hình cảm ứng	11,7	9,3
3506.91.90	--- Loại khác	11,7	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3506.99.00	- - Loại khác	11,7	9,3
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	2,6	2,3
3507.90.00	- Loại khác	2,3	1,5
	Chương 36		
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác		
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	0	0
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	0	0
36.03	Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.		
3603.10.00	- Dây cháy chậm	0	0
3603.20.00	- Dây nổ	0	0
3603.30.00	- Nụ xòe	0	0
3603.40.00	- Kíp nổ	0	0
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	0	0
3603.60.00	- Kíp nổ điện	0	0
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.		
3604.10.00	- Pháo hoa	18,2	16,4
3604.90	- Loại khác:		
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	18,2	16,4
3604.90.40	- - Pháo hiệu	0	0
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên	0	0
3604.90.90	- - Loại khác	0	0
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	17,5	15
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.		
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	18,2	16,4
3606.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cùn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	18,2	16,4
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bột lửa	18,2	16,4
3606.90.30	- - Hộp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	18,2	16,4
3606.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4
	Chương 37		
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh		
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.		
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	4,4	3,8
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	4,5	4,1
	- Loại khác:		
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):		
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	4,4	3,8
3701.91.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3701.99	- - Loại khác:		
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	3,8	2,5
3701.99.90	- - - Loại khác	3,8	2,5
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.		
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:		
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	4,4	3,8
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	4,4	3,8
3702.39.00	- - Loại khác	4,4	3,8
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:		
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	2,6	2,3
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	2,6	2,3
3702.42.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	2,6	2,3
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	2,6	2,3
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):		
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:		
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	2,6	2,3
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:		
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
	- Loại khác:		
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:		
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	4,4	3,8
3702.97.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	5,3	4,5
3702.98.90	- - - Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.		
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:		
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	5,3	4,5
3703.10.90	- - Loại khác	5,3	4,5
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	5,3	4,5
3703.90.00	- Loại khác	5,3	4,5
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.		
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	4,4	3,8
3704.00.90	- Loại khác	5,3	4,5
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.		
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	4,4	3,8
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	2,6	2,3
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	4,4	3,8
3705.00.90	- Loại khác	4,4	3,8
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.		
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:		
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	4,4	3,8
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	4,4	3,8
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	4,4	3,8
3706.10.90	- - Loại khác	4,4	3,8
3706.90	- Loại khác:		
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	4,4	3,8
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	4,4	3,8
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	4,4	3,8
3706.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.		
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	2,6	2,3
3707.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3707.90.10	-- Vật liệu phát sáng	2,6	2,3
3707.90.90	-- Loại khác	2,3	1,5
	Chương 38		
	Các sản phẩm hóa chất khác		
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.		
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	4,4	3,8
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	4,4	3,8
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	2,6	2,3
3801.90.00	- Loại khác	2,6	2,3
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.		
3802.10	- Carbon hoạt tính:		
3802.10.10	-- Từ than gáo dừa	0	0
3802.10.90	-- Loại khác	0	0
3802.90	- Loại khác:		
3802.90.10	-- Bauxit hoạt tính	0	0
3802.90.20	-- Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0
3802.90.90	-- Loại khác	0	0
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0	0
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.		
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0
38.05	Dầu turpentine gom, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	yếu.		
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	4,4	3,8
3805.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.		
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	4,4	3,8
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	4,4	3,8
3806.30	- Gồm este:		
3806.30.10	-- Dạng khối	4,4	3,8
3806.30.90	-- Loại khác	4,4	3,8
3806.90	- Loại khác:		
3806.90.10	-- Gồm nấu chảy lại ở dạng khối	4,4	3,8
3806.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.	2,6	2,3
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nển đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).		
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:		
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	2,3	1,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3808.52.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
3808.59	- - Loại khác:		
	- - - Thuốc trừ côn trùng:		
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	2,6	2,3
3808.59.19	- - - - Loại khác	2,6	2,3
	- - - Thuốc trừ nấm:		
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	2,3	1,5
3808.59.29	- - - - Loại khác	2,3	1,5
	- - - Thuốc diệt cỏ:		
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	0
	- - - Loại khác:		
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:		
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	5,3	4,5
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	5,3	4,5
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	2,5	2
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	2,3	1,5
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	2,5	2
3808.61.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:		
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	5,3	4,5
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	5,3	4,5
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	2,5	2
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	2,3	1,5
3808.62.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
3808.69	- - Loại khác:		
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	2,3	1,5
3808.69.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
	- Loại khác:		
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:		
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	2,5	2
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	5,3	4,5
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	5,3	4,5
	- - - Loại khác:		
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi	2,3	1,5
3808.91.99	- - - - Loại khác	2,3	1,5
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:		
	- - - Dạng bình xịt:		
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	2,5	2
3808.92.19	- - - - Loại khác	2,3	1,5
3808.92.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:		
	- - - Thuốc diệt cỏ:		
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:		
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0
3808.99	- - Loại khác:		
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0
	- Loại khác:		
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:		
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	3,8	2,5
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.		
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0
3810.90.00	- Loại khác	2,3	1,5
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.		
	- Chế phẩm chống kích nổ:		
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:		
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:		
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	0	0
3811.90	- Loại khác:		
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	0	0
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.		
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	2,3	1,5
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:		
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0
3812.39.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	0	0
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	2,3	1,5
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Chất xúc tác có nền:		
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	2,6	2,3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	2,6	2,3
3815.19.00	- - Loại khác	2,3	1,5
3815.90.00	- Loại khác	2,3	1,5
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.		
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	4,4	3,8
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	0	0
3816.00.90	- Loại khác	4,5	3
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	0
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0	0
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	2,6	2,3
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.		
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.		
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:		
3822.11.00	-- Cho bệnh sốt rét	0	0
3822.12.00	-- Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i>	0	0
3822.13.00	-- Để thử nhóm máu	0	0
3822.19.00	-- Loại khác	0	0
3822.90	- Loại khác:		
3822.90.10	-- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nổi hấp khử trùng	0	0
3822.90.90	-- Loại khác	0	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.		
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:		
3823.11.00	-- Axit stearic	8,8	7,5
3823.12.00	-- Axit oleic	8,8	7,5
3823.13.00	-- Axit béo dầu tall	8,8	7,5
3823.19	-- Loại khác:		
	--- Dầu axit từ quá trình tinh lọc:		
3823.19.11	---- Dầu axit dừa	8,8	7,5
3823.19.19	---- Loại khác	8,8	7,5
3823.19.20	--- Axit béo chung cất từ cọ	8,8	7,5
3823.19.30	--- Axit béo chung cất từ nhân hạt cọ	8,8	7,5
3823.19.90	--- Loại khác	8,8	7,5
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:		
3823.70.10	-- Dạng sáp	4,2	3,3
3823.70.90	-- Loại khác	4,2	3,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	3,8	2,5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	5,3	4,5
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:		
3824.81.00	-- Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0
3824.82.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0
3824.83.00	-- Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0
3824.84.00	-- Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0	0
	- Loại khác:		
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl phosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methyl phosphonate	0	0
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0	0
3824.99	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	4,4	3,8
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	13,1	11,3
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	4,5	3
	- - - Loại khác:		
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.		
3825.10.00	- Rác thải đô thị	18,2	16,4
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	18,2	16,4
3825.30	- Rác thải bệnh viện:		
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	18,2	16,4
3825.30.90	- - Loại khác	18,2	16,4
	- Dung môi hữu cơ thái:		
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	18,2	16,4
3825.49.00	- - Loại khác	18,2	16,4
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	18,2	16,4
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:		
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	18,2	16,4
3825.69.00	- - Loại khác	18,2	16,4
3825.90.00	- Loại khác	18,2	16,4
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.		
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	mở:		
3826.00.10	-- Este metyl từ dừa (CME)	0	0
	-- Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):		
3826.00.21	-- - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0
3826.00.22	--- Có hàm lượng este metyl trên 98%	0	0
3826.00.29	--- Loại khác	0	0
3826.00.30	-- Loại khác	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0
38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):		
3827.11	-- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):		
3827.11.10	-- - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	4,4	3,8
3827.11.90	--- Loại khác	0	0
3827.12.00	-- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0
3827.13.00	-- Chứa carbon tetrachloride	0	0
3827.14.00	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):		
3827.31.00	-- Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0
3827.32.00	-- Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0
3827.39	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	4,4	3,8
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):		
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	0
3827.59.00	- - Loại khác	0	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):		
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):		
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	0
3827.61.90	- - - Loại khác	0	0
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):		
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	0
3827.63.90	- - - Loại khác	0	0
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0
3827.69.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3827.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 39		
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic		
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.		
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:		
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:		
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0
3901.90	- Loại khác:		
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.		
3902.10	- Polypropylen:		
3902.10.30	- - Dạng phân tán	2,5	2
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	3	3
3902.10.90	- - Loại khác	3	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0
3902.30	- Các copolyme propylen:		
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	2,5	2
3902.30.90	- - Loại khác	3	3
3902.90	- Loại khác:		
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.		
	- Polystyren:		
3903.11	- - Loại giãn nở được:		
3903.11.10	- - - Dạng hạt	4,2	3,3
3903.11.90	- - - Loại khác	4,2	3,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3903.19	-- Loại khác:		
3903.19.10	--- Dạng phân tán	4,4	3,8
3903.19.20	--- Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	4,4	3,8
3903.19.90	--- Loại khác	4,4	3,8
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):		
3903.20.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	8,3	6,7
3903.20.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,2	3,3
3903.20.90	-- Loại khác	4,2	3,3
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):		
3903.30.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	6,7	5,3
3903.30.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,2	3,3
3903.30.60	-- Dạng hạt	0	0
3903.30.90	-- Loại khác	4,2	3,3
3903.90	- Loại khác:		
3903.90.30	-- Dạng phân tán	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
3903.90.91	--- Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	4,4	3,8
3903.90.99	--- Loại khác	4,4	3,8
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.		
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:		
3904.10.10	-- Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	3,8	2,5
	-- Loại khác:		
3904.10.91	--- Dạng hạt	5,3	4,5
3904.10.92	--- Dạng bột	3,8	2,5
3904.10.99	--- Loại khác	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:		
3904.21	-- Chưa hóa dẻo:		
3904.21.10	--- Dạng hạt	5	4
3904.21.20	--- Dạng bột	5	4
3904.21.90	--- Loại khác	0	0
3904.22	-- Đã hóa dẻo:		
3904.22.10	--- Dạng phân tán	0	0
3904.22.20	--- Dạng hạt	4,5	3
3904.22.30	--- Dạng bột	5	4
3904.22.90	--- Loại khác	0	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:		
3904.30.10	-- Dạng hạt	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3904.30.20	-- Dạng bột	2,6	2,3
3904.30.90	-- Loại khác	0	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:		
3904.40.10	-- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.40.20	-- Dạng bột	2,6	2,3
3904.40.90	-- Loại khác	0	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:		
3904.50.40	-- Dạng phân tán	0	0
3904.50.50	-- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.50.60	-- Dạng bột	2,6	2,3
3904.50.90	-- Loại khác	0	0
	- Các floro-polyme:		
3904.61	-- Polytetrafloroetylen:		
3904.61.10	--- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.61.20	--- Dạng bột	2,6	2,3
3904.61.90	--- Loại khác	0	0
3904.69	-- Loại khác:		
3904.69.30	--- Dạng phân tán	0	0
3904.69.40	--- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.69.50	--- Dạng bột	2,6	2,3
3904.69.90	--- Loại khác	0	0
3904.90	- Loại khác:		
3904.90.30	-- Dạng phân tán	0	0
3904.90.40	-- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.90.50	-- Dạng bột	2,6	2,3
3904.90.90	-- Loại khác	0	0
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.		
	- Poly (vinyl axetat):		
3905.12.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	4,2	3,3
3905.19	-- Loại khác:		
3905.19.10	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	4,4	3,8
3905.19.90	--- Loại khác	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:		
3905.21.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	8,3	6,7
3905.29.00	-- Loại khác	4,4	3,8
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:		
3905.30.10	-- Dạng phân tán	4,4	3,8
3905.30.90	-- Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Loại khác:		
3905.91	- - Các copolyme:		
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	4,4	3,8
3905.91.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3905.99	- - Loại khác:		
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	8,8	7,5
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,4	3,8
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0
39.06	Các polyyme acrylic dạng nguyên sinh.		
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):		
3906.10.10	- - Dạng phân tán	4,4	3,8
3906.10.90	- - Loại khác	4,5	4,1
3906.90	- Loại khác:		
3906.90.20	- - Dạng phân tán	3,8	2,5
	- - Loại khác:		
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	3,8	2,5
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.		
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0
	- Các polyete khác:		
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0	0
3907.29	- - Loại khác:		
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	0	0
3907.29.90	- - - Loại khác	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:		
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:		
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	2,5	2
3907.50.90	- - Loại khác	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):		
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0
3907.69	- - Loại khác:		
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	2,5	2
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Các polyeste khác:		
3907.91	-- Chưa no:		
3907.91.20	--- Dạng hạt và các dạng tương tự	4,2	3,3
3907.91.30	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3,8	2,5
3907.91.90	--- Loại khác	4,2	3,3
3907.99	-- Loại khác:		
3907.99.40	--- Loại dùng để phủ, dạng bột	2,3	1,5
3907.99.50	--- Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0	0
3907.99.60	--- Polybutylene succinate (PBS)	0	0
3907.99.90	--- Loại khác	0	0
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.		
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:		
3908.10.10	-- Polyamide-6	0	0
3908.10.90	-- Loại khác	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.		
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:		
3909.10.10	-- Hợp chất dùng để đúc	4,2	3,3
3909.10.90	-- Loại khác	2,5	2
3909.20	- Nhựa melamin:		
3909.20.10	-- Hợp chất dùng để đúc	4,2	3,3
3909.20.90	-- Loại khác	2,5	2
	- Nhựa amino khác:		
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :		
3909.31.10	--- Loại dùng để đúc	2,3	1,5
3909.31.90	--- Loại khác	2,3	1,5
3909.39	-- Loại khác:		
3909.39.10	--- Hợp chất dùng để đúc	0	0
	--- Loại khác:		
3909.39.91	---- Nhựa glyoxal monourein	0	0
3909.39.99	---- Loại khác	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:		
3909.40.10	-- Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	2,5	2
3909.40.90	-- Loại khác	2,5	2
3909.50.00	- Các polyurethan	2,3	1,5
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh.		
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3910.00.90	- Loại khác	0	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	2,3	1,5
3911.90.00	- Loại khác	2,3	1,5
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
	- Các axetat xenlulo:		
3912.11.00	-- Chưa hóa dẻo	0	0
3912.12.00	-- Đã hóa dẻo	0	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):		
	-- Chưa hóa dẻo:		
3912.20.11	--- Nitroxenlulo đã ngâm nước	0	0
3912.20.12	--- Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0	0
3912.20.19	--- Loại khác	0	0
3912.20.20	-- Đã hóa dẻo	0	0
	- Các ete xenlulo:		
3912.31.00	-- Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0
3912.39.00	-- Loại khác	0	0
3912.90	- Loại khác:		
3912.90.20	-- Dạng hạt	0	0
3912.90.90	-- Loại khác	0	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0
3913.90	- Loại khác:		
3913.90.10	-- Các protein đã làm cứng	0	0
3913.90.20	-- Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0
3913.90.30	-- Các polyme từ tinh bột	0	0
3913.90.90	-- Loại khác	0	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.		
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:		
3915.10.10	-- Dạng xốp, không cứng	8,8	7,5
3915.10.90	-- Loại khác	8,8	7,5
3915.20	- Từ các polyme từ styren:		
3915.20.10	-- Dạng xốp, không cứng	8,8	7,5
3915.20.90	-- Loại khác	8,8	7,5
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3915.30.10	-- Dạng xốp, không cứng	8,8	7,5
3915.30.90	-- Loại khác	8,8	7,5
3915.90	- Từ plastic khác:		
3915.90.10	-- Từ poly(etylene terephthalate)	7,5	5
3915.90.20	-- Từ polypropylene	7,5	5
3915.90.30	-- Từ polycarbonate	7,5	5
3915.90.40	-- Từ các polyvinyl Acetal	7,5	5
3915.90.50	-- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7,5	5
3915.90.90	-- Loại khác	7,5	5
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.		
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:		
3916.10.10	-- Sợi monofilament	4,4	3,8
3916.10.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	8,8	7,5
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3916.20.10	-- Sợi monofilament	4,4	3,8
3916.20.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5
3916.90	- Từ plastic khác:		
	-- Từ các polyme trùng hợp:		
3916.90.11	--- Từ polypropylen	5	4
3916.90.12	--- Từ polystyren	5	4
3916.90.19	--- Loại khác	5	4
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3916.90.21	--- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino	5	4
3916.90.22	--- Từ các polyamide	5	4
3916.90.29	--- Loại khác	5	4
3916.90.30	-- Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	5	4
3916.90.40	-- Từ các protein đã được làm cứng	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3916.90.50	-- Từ sợi lưu hóa	8,8	7,5
3916.90.60	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
3916.90.91	--- Sợi monofilament	4,2	3,3
3916.90.92	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	8,8	7,5
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.		
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:		
3917.10.10	-- Từ protein đã được làm cứng	7,5	5
3917.10.90	-- Loại khác	7,5	5
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:		
3917.21.00	-- Bằng các polyme từ etylen	13,1	11,3
3917.22.00	-- Bằng các polyme từ propylen	12,5	10
3917.23.00	-- Bằng các polyme từ vinyl clorua	12,8	8,5
3917.29	-- Bằng plastic khác:		
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.29.11	---- Từ các polyme trùng hợp khác	14,2	11,3
3917.29.19	---- Loại khác	14,2	11,3
	--- Loại khác:		
3917.29.21	---- Từ các polyme trùng hợp khác	14,2	11,3
3917.29.22	---- Từ nhựa phenolic	14,2	11,3
3917.29.23	---- Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,2	11,3
3917.29.24	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	14,2	11,3
3917.29.25	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	14,2	11,3
3917.29.29	---- Loại khác	14,2	11,3
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:		
3917.31	-- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:		
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.31.11	---- Từ các polyme trùng hợp	11,3	7,5
3917.31.12	---- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3917.31.19	---- Loại khác	11,3	7,5
	--- Loại khác:		
3917.31.21	---- Từ các polyme trùng hợp	11,3	7,5
3917.31.23	---- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3917.31.24	---- Từ sợi lưu hóa	11,3	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,3	7,5
3917.31.29	- - - - Loại khác	11,3	7,5
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:		
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	7,5	5
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	14,9	12,8
	- - - Loại khác:		
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,9	12,8
3917.32.92	- - - - - Loại khác	14,9	12,8
	- - - - - Loại khác:		
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	14,9	12,8
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,9	12,8
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	14,9	12,8
3917.32.99	- - - - - Loại khác	14,9	12,8
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:		
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	13,6	12,3
3917.33.90	- - - Loại khác	13,6	12,3
3917.39	- - Loại khác:		
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,3	7,5
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3917.39.19	- - - - Loại khác	11,3	7,5
	- - - - Loại khác:		
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,3	7,5
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	11,3	7,5
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,3	7,5
3917.39.99	- - - - Loại khác	11,3	7,5
3917.40.00	- Các phụ kiện	11,3	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.		
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
	- - Tấm trải sàn:		
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	24,5	22,1
3918.10.19	- - - Loại khác	24,5	22,1
3918.10.90	- - Loại khác	24,5	22,1
3918.90	- Từ plastic khác:		
	- - Tấm trải sàn:		
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	24,5	22,1
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	24,5	22,1
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	24,5	22,1
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	24,5	22,1
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	24,5	22,1
3918.90.19	- - - Loại khác	24,5	22,1
	- - Loại khác:		
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	24,5	22,1
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	24,5	22,1
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	24,5	22,1
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	24,5	22,1
3918.90.99	- - - Loại khác	24,5	22,1
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.		
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:		
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	13,1	11,3
3919.10.20	- - Từ polyetylen	11,3	7,5
	- - Loại khác:		
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,3	7,5
3919.10.99	- - - Loại khác	11,3	7,5
3919.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3919.90.10	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	9	6
3919.90.20	-- Từ protein đã được làm cứng	10,5	9
	-- Loại khác:		
3919.90.91	--- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	9	6
3919.90.92	--- Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	9	6
3919.90.99	--- Loại khác	9	6
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.		
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:		
	-- Dạng tấm và phiến:		
3920.10.11	--- Loại cứng	4,5	3
3920.10.19	--- Loại khác	4,5	3
3920.10.90	-- Loại khác	4,5	3
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:		
3920.20.10	-- Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	4,5	3
	-- Loại khác:		
3920.20.91	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.20.99	--- Loại khác	4,5	3
3920.30	- Từ các polyme từ styren:		
3920.30.20	-- Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
3920.30.91	--- Dạng tấm và phiến, loại cứng	4,5	3
3920.30.92	--- Loại khác, dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.30.99	--- Loại khác	4,5	3
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3920.43	-- Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:		
3920.43.10	--- Dạng tấm và phiến	5,5	4,9
3920.43.90	--- Loại khác	5,5	4,9
3920.49.00	-- Loại khác	4,5	3
	- Từ các polyme acrylic:		
3920.51	-- Từ poly(metyl metacrylat):		
	--- Dạng tấm và phiến:		
3920.51.11	---- Loại cứng	4,5	3
3920.51.19	---- Loại khác	4,5	3
3920.51.90	--- Loại khác	4,5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3920.59	-- Loại khác:		
	--- Dạng tấm và phiến:		
3920.59.11	---- Loại cứng	4,5	3
3920.59.19	---- Loại khác	4,5	3
3920.59.90	--- Loại khác	4,5	3
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:		
3920.61	-- Từ các polycarbonat:		
3920.61.10	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.61.90	--- Loại khác	4,5	3
3920.62	-- Từ poly(etylen terephtalat):		
3920.62.10	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
	--- Loại khác:		
3920.62.91	---- Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	4,5	3
3920.62.99	---- Loại khác	4,5	3
3920.63	-- Từ các polyeste chưa no:		
3920.63.10	--- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3920.63.90	--- Loại khác	5,3	4,5
3920.69	-- Từ các polyeste khác:		
3920.69.10	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.69.90	--- Loại khác	4,5	3
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:		
3920.71	-- Từ xenlulo tái sinh:		
3920.71.10	--- Màng xenlophan	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3920.71.91	---- Dạng phiến (sheets) đã in	5,3	4,5
3920.71.99	---- Loại khác	5,3	4,5
3920.73.00	-- Từ xenlulo axetat	5,3	4,5
3920.79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:		
3920.79.10	--- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	5,3	4,5
3920.79.20	--- Từ sợi lưu hóa	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3920.79.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3920.79.99	---- Loại khác	5,3	4,5
	- Từ plastic khác:		
3920.91	-- Từ poly(vinyl butyral):		
3920.91.10	--- Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	5	4
	--- Loại khác:		
3920.91.91	---- Dạng tấm và phiến	5	4
3920.91.99	---- Loại khác	5	4
3920.92	-- Từ các polyamide:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3920.92.10	--- Từ polyamide-6	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3920.92.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3920.92.99	---- Loại khác	5,3	4,5
3920.93	-- Từ nhựa amino:		
3920.93.10	--- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3920.93.90	--- Loại khác	5,3	4,5
3920.94	-- Từ nhựa phenolic:		
3920.94.10	--- Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3920.94.91	---- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.94.99	---- Loại khác	4,5	3
3920.99	-- Từ plastic khác:		
3920.99.10	--- Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	4,5	3
	--- Từ các polyme trùng hợp:		
3920.99.21	---- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.99.29	---- Loại khác	4,5	3
	--- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3920.99.31	---- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.99.39	---- Loại khác	4,5	3
3920.99.90	--- Loại khác	4,5	3
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.		
	- Loại xộp:		
3921.11	-- Từ các polyme từ styren:		
	--- Cứng:		
3921.11.21	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.11.29	---- Loại khác	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3921.11.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.11.92	---- Dạng màng	5,3	4,5
3921.11.99	---- Loại khác	5,3	4,5
3921.12.00	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	5,3	4,5
3921.13	-- Từ các polyurethan:		
	--- Cứng:		
3921.13.11	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.13.19	---- Loại khác	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3921.13.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.13.92	---- Dạng màng	5,3	4,5
3921.13.99	---- Loại khác	5,3	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3921.14	-- Từ xenlulo tái sinh:		
	--- Cứng:		
3921.14.21	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.14.29	---- Loại khác	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3921.14.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.14.92	---- Dạng màng	5,3	4,5
3921.14.99	---- Loại khác	5,3	4,5
3921.19	-- Từ plastic khác:		
-	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:		
3921.19.11	---- Từ polypropylen	5,3	4,5
3921.19.12	---- Từ polyetylen	5,3	4,5
3921.19.19	---- Loại khác	5,3	4,5
	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3921.19.31	---- Từ các polycarbonat	5,3	4,5
3921.19.39	---- Loại khác	5,3	4,5
3921.19.40	--- Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	5,3	4,5
3921.19.50	--- Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5,3	4,5
	--- Dạng màng và lá:		
3921.19.61	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	4,5	3
3921.19.62	---- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	4,5	3
3921.19.69	---- Loại khác	4,5	3
	--- Loại khác:		
3921.19.93	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	4,5	3
3921.19.94	---- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	4,5	3
3921.19.99	---- Loại khác	4,5	3
3921.90	- Loại khác:		
3921.90.10	-- Từ sợi lưu hóa	4,5	3
3921.90.20	-- Từ các protein đã được làm cứng	4,5	3
3921.90.30	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5,3	4,5
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3921.90.41	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3921.90.42	--- Dạng màng	4,5	3
3921.90.43	--- Dạng dải có ép vật liệu dệt	4,5	3
3921.90.49	--- Loại khác	4,5	3
3921.90.50	-- Từ xenlulo tái sinh	4,5	3
3921.90.60	-- Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	4,5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3921.90.70	-- Từ các polyme trùng hợp	4,5	3
3921.90.90	-- Loại khác	4,5	3
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.		
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:		
	-- Bồn tắm:		
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	19,3	16,5
3922.10.19	- - - Loại khác	19,3	16,5
3922.10.90	-- Loại khác	19,3	16,5
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	19,3	16,5
3922.90	- Loại khác:		
	-- Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:		
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	20	18
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	22,7	20,5
3922.90.19	- - - Loại khác	22,7	20,5
3922.90.90	-- Loại khác	22,7	20,5
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.		
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:		
3923.10.10	-- Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	10,5	9
3923.10.20	-- Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	7,5	5
3923.10.90	-- Loại khác	7,5	5
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):		
3923.21	-- Từ các polyme từ etylen:		
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):		
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	9	6
3923.21.19	- - - - Loại khác	9	6
	- - - Loại khác:		
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	11,3	7,5
3923.21.99	- - - - Loại khác	11,3	7,5
3923.29	-- Từ plastic khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	10,5	9
3923.29.90	- - - Loại khác	11,3	7,5
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:		
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	7,5	5
3923.30.90	- - Loại khác	11,3	7,5
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:		
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	4,4	3,8
3923.40.90	- - Loại khác	4,4	3,8
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	7,5	5
3923.90	- Loại khác:		
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	7,5	5
3923.90.90	- - Loại khác	11,3	7,5
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.		
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:		
3924.10.10	- - Từ melamin	20	18
	- - Loại khác:		
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	20	18
3924.10.99	- - - Loại khác	20	18
3924.90	- Loại khác:		
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	19,3	16,5
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	16,5	11
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	16,5	11
3924.90.90	- - Loại khác	16,5	11
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	18,8	12,5
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	24,5	22,1
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	24,5	22,1
3925.90.00	- Loại khác	15	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.		
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	15	10
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):		
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	15	10
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	11,3	7,5
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	11,3	7,5
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7,5	5
3926.20.90	- - Loại khác	15	10
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	15	10
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	15	10
3926.90	- Loại khác:		
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	11,3	7,5
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	11,3	7,5
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:		
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	7,5	5
3926.90.39	- - - Loại khác	5,3	3,5
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:		
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	3,8	2,5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	4,5	3
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	4,5	3
3926.90.49	- - - Loại khác	4,5	3
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:		
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	4,5	3
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùy bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	4,5	3
3926.90.59	- - - Loại khác	4,5	3
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	9	6
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:		
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	9	6
3926.90.89	- - - Loại khác	9	6
	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3926.90.91	--- Loại dùng để chứa ngũ cốc	11,3	7,5
3926.90.92	--- Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	7,5	5
3926.90.93	--- Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	9	6
3926.90.99	--- Loại khác	9	6
	Chương 40		
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su		
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: -- Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:		
4001.10.11	--- Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	2,6	2,3
4001.10.19	--- Loại khác	2,6	2,3
	-- Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:		
4001.10.21	--- Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	2,6	2,3
4001.10.29	--- Loại khác	2,6	2,3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:		
4001.21	-- Tờ cao su xông khói:		
4001.21.10	--- RSS hạng 1	2,7	2,5
4001.21.20	--- RSS hạng 2	2,7	2,5
4001.21.30	--- RSS hạng 3	2,7	2,5
4001.21.40	--- RSS hạng 4	2,7	2,5
4001.21.50	--- RSS hạng 5	2,7	2,5
4001.21.90	--- Loại khác	2,7	2,5
4001.22	-- Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):		
4001.22.10	--- TSNR 10	2,7	2,5
4001.22.20	--- TSNR 20	2,7	2,5
4001.22.30	--- TSNR L	2,7	2,5
4001.22.40	--- TSNR CV	2,7	2,5
4001.22.50	--- TSNR GP	2,7	2,5
4001.22.60	--- TSNR 5	2,7	2,5
4001.22.90	--- Loại khác	2,7	2,5
4001.29	-- Loại khác:		
4001.29.10	--- Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	2,6	2,3
4001.29.20	--- Crếp từ mủ cao su	2,6	2,3
4001.29.30	--- Crếp làm để giày	2,6	2,3
4001.29.50	--- Crếp loại khác	2,6	2,3
4001.29.60	--- Cao su chế biến cao cấp	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4001.29.70	- - - Váng cao su	2,6	2,3
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	2,6	2,3
-	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:		
4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	2,6	2,3
4001.29.96	- - - - Loại khác	2,6	2,3
4001.29.99	- - - Loại khác	2,3	1,5
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:		
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	2,6	2,3
4001.30.90	- - Loại khác	2,6	2,3
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):		
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0
4002.19	- - Loại khác:		
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):		
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):		
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):		
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0
4002.39	- - Loại khác:		
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):		
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0
4002.49	- - Loại khác:		
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):		
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0
4002.59	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):		
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):		
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:		
4002.80.10	- - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	2,6	2,3
4002.80.90	- - Loại khác	2,6	2,3
	- Loại khác:		
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0
4002.99	- - Loại khác:		
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	2,6	2,3
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2,6	2,3
4002.99.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	2,6	2,3
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	0	0
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:		
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	4,4	3,8
4005.10.90	- - Loại khác	4,4	3,8
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	4,4	3,8
	- Loại khác:		
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:		
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	4,4	3,8
4005.91.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
4005.99	- - Loại khác:		
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	4,4	3,8
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	4,2	3,3
4005.99.90	- - - Loại khác	4,2	3,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.		
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	2,6	2,3
4006.90	- Loại khác:		
	- - Cửa nhựa tự nhiên:		
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	2,6	2,3
4006.90.19	- - - Loại khác	2,6	2,3
4006.90.90	- - Loại khác	2,6	2,3
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	4,4	3,8
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.		
	- Tờ cao su xốp:		
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:		
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	2,6	2,3
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	2,6	2,3
4008.11.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
4008.19.00	- - Loại khác	2,6	2,3
	- Tờ cao su không xốp:		
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:		
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	2,6	2,3
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	2,6	2,3
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	2,6	2,3
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	2,6	2,3
4008.21.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
4008.29.00	- - Loại khác	2,3	1,5
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).		
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:		
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
4009.12.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:		
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
4009.21.90	- - - Loại khác	2,3	1,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4009.22	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.22.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
4009.22.90	--- Loại khác	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:		
4009.31	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.31.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
	--- Loại khác:		
4009.31.91	---- Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2,6	2,3
4009.31.99	---- Loại khác	0	0
4009.32	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.32.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,5	2
4009.32.90	--- Loại khác	2,5	2
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:		
4009.41	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.41.10	--- Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0
4009.41.90	--- Loại khác	0	0
4009.42	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.42.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
4009.42.20	--- Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0
4009.42.90	--- Loại khác	0	0
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.		
	- Băng tải hoặc đai tải:		
4010.11.00	-- Chỉ được gia cố bằng kim loại	4,4	3,8
4010.12.00	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0
4010.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:		
4010.31.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	13,1	11,3
4010.32.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	13,1	11,3
4010.33.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	13,1	11,3
4010.34.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	13,1	11,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	4,4	3,8
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	4,4	3,8
4010.39.00	- - Loại khác	0	0
40.11	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng.		
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	21,9	18,8
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
	- - Chiều rộng không quá 450 mm:		
4011.20.11	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	20	20
4011.20.12	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	20	20
4011.20.13	- - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	20	20
4011.20.19	- - - Loại khác	20	20
4011.20.90	- - Loại khác	10	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	35	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20	20
	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:		
	- - Loại khác:		
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:		
	- - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:		
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20	20
4011.80.19	- - - Loại khác	20	20
-	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:		
4011.80.31	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20
4011.80.39	- - - Loại khác	20	20
4011.80.40	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác	10	10
4011.90	- Loại khác:		
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	18,2	16,4
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4011.90.90	-- Loại khác	8,8	7,5
40.12	Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.		
	- Lớp đắp lại:		
4012.11.00	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30	30
4012.12	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4012.12.10	--- Chiều rộng không quá 450 mm	30	30
4012.12.90	--- Loại khác	10	10
4012.13.00	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
4012.19	-- Loại khác:		
4012.19.20	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	20	20
4012.19.30	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20
	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:		
4012.19.41	---- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20	20
4012.19.49	---- Loại khác	20	20
4012.19.90	--- Loại khác	20	20
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:		
4012.20.10	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25	25
	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4012.20.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	25	25
4012.20.29	--- Loại khác	20	20
4012.20.30	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
4012.20.40	-- Loại dùng cho xe mô tô	22,7	20,5
4012.20.50	-- Loại dùng cho xe đạp	22,7	20,5
4012.20.60	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,2	16,4
	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:		
4012.20.71	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	18,2	16,4
4012.20.79	--- Loại khác	18,2	16,4
4012.20.80	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	18,2	16,4
	-- Loại khác:		
4012.20.91	--- Lớp trơn	18,2	16,4
4012.20.99	--- Loại khác	18,2	16,4
4012.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Lớp đặc:		
4012.90.14	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	4,5	4,1
4012.90.17	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	4,5	4,1
4012.90.19	--- Loại khác	27,3	24,5
	-- Lớp nửa đặc:		
4012.90.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	27,3	24,5
4012.90.22	--- Có chiều rộng trên 450 mm	4,5	4,1
	-- Hoa lớp đắp lại:		
4012.90.71	--- Chiều rộng không quá 450 mm	27,3	24,5
4012.90.72	--- Có chiều rộng trên 450 mm	4,5	4,1
4012.90.80	-- Lót vành	27,3	24,5
4012.90.90	-- Loại khác	4,5	4,1
40.13	Săm các loại, bằng cao su.		
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:		
	-- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):		
4013.10.11	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30
4013.10.19	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10
	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4013.10.21	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30
4013.10.29	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35	35
4013.90	- Loại khác:		
	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
4013.90.11	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	17,5	15
4013.90.19	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4,4	3,8
4013.90.20	-- Loại dùng cho xe mô tô	35	35
	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:		
4013.90.31	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30
4013.90.39	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10
4013.90.40	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
	-- Loại khác:		
4013.90.91	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,3	24,5
4013.90.99	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.		
4014.10.00	- Bao tránh thai	4,4	3,8
4014.90	- Loại khác:		
4014.90.10	-- Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	2,6	2,3
4014.90.40	-- Nút đẩy dùng cho dược phẩm	2,3	1,5
4014.90.50	-- Bao ngón tay	2,6	2,3
4014.90.90	-- Loại khác	2,6	2,3
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.		
-	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:		
4015.12	-- Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:		
4015.12.10	--- Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	17,5	15
4015.12.90	--- Bằng cao su lưu hóa khác	17,5	15
4015.19	-- Loại khác:		
4015.19.10	--- Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	16,7	13,3
4015.19.90	--- Bằng cao su lưu hóa khác	16,7	13,3
4015.90	- Loại khác:		
4015.90.10	-- Tạp dề chì để chống phóng xạ	4,2	3,3
4015.90.20	-- Bộ đồ của thợ lặn	13,1	11,3
4015.90.90	-- Loại khác	16,7	13,3
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.		
4016.10	- Từ cao su xốp:		
4016.10.10	-- Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	16,7	13,3
4016.10.20	-- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	17,5	15
4016.10.90	-- Loại khác	16,7	13,3
	- Loại khác:		
4016.91	-- Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):		
4016.91.10	--- Tấm, đệm (mat)	26,3	22,5
4016.91.20	--- Dạng tấm rời để ghép	26,3	22,5
4016.91.90	--- Loại khác	26,3	22,5
4016.92	-- Tẩy:		
4016.92.10	--- Đầu tẩy (eraser tips)	18,2	16,4
4016.92.90	--- Loại khác	18,2	16,4
4016.93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:		
4016.93.10	--- Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	2,6	2,3